

Số: 39 /TTr-UBND

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về điều chỉnh biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động
khối chính quyền thành phố Hà Nội năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh biên chế hành chính, sự nghiệp và chỉ tiêu hợp đồng lao động trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của thành phố Hà Nội năm 2025 do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH BIÊN CHẾ

Căn cứ Kết luận của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương và các văn bản chỉ đạo, định hướng của Ban Chỉ đạo Chính phủ về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW,

Thực hiện Kết luận của Thường trực Thành ủy tại Phiên họp ngày 11/02/2025, Ban Cán sự Đảng UBND Thành phố (nay là Ban Thường vụ Đảng ủy UBND Thành phố) đã hoàn thiện phương án và có Tờ trình số 35-TTr/BCSD ngày 11/02/2025 báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy thông qua phương án sắp xếp các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND Thành phố; theo đó, thực hiện sắp xếp, sáp nhập 16 Sở và cơ quan tương đương Sở thành 08 cơ quan¹, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ đối với 09 cơ quan, đơn vị², kiện toàn tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của 09 chi cục, kết thúc hoạt động của 01 đơn vị sự nghiệp thuộc UBND Thành phố.

Đồng thời, thực hiện Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 25/01/2025 của UBND Thành phố về Tổ chức hoạt động Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội, vào giai đoạn 2 thực hiện Đề án thí điểm thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố (từ ngày 01/3/2025), Thành phố triển khai việc thành lập các chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công trên cơ sở kế thừa, sắp xếp lại Bộ phận Một cửa UBND cấp huyện hiện nay; theo đó, chuyển chức năng tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính từ UBND cấp huyện sang các chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công.

¹ (1) Hợp nhất Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để thành lập Sở Tài chính; (2) Hợp nhất Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường; (3) Hợp nhất Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Khoa học và Công nghệ để thành lập Sở Khoa học và Công nghệ; (4) Hợp nhất Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Nội vụ để thành lập Sở Nội vụ; (5) Sáp nhập Sở Ngoại vụ vào Văn phòng UBND Thành phố; (6) Hợp nhất Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải để thành lập Sở Xây dựng; (7) Thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo trên cơ sở Ban Dân tộc Thành phố và Ban Tôn giáo Thành phố thuộc Sở Nội vụ; (8) Hợp nhất Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Thành phố và Ban Quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc để thành lập Ban Quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố.

² (1) Sở Y tế; (2) Sở Giáo dục và Đào tạo; (3) Sở Công Thương; (4) Sở Tư pháp; (5) Sở Văn hóa và Thể thao; (6) Sở Du lịch; (7) Sở Quy hoạch - Kiến trúc; (8) Thanh tra Thành phố; (9) Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố.

Vì vậy, để đảm bảo hoạt động của các cơ quan, đơn vị mới sau sắp xếp, sáp nhập và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, việc điều chỉnh biên chế công chức, viên chức, chỉ tiêu hợp đồng lao động khối chính quyền thành phố Hà Nội là cần thiết, làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị mới kịp thời triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ một cách hiệu quả, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị của Thành phố giao.

II. CĂN CỨ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH BIÊN CHẾ

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025 (có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2025).

2. Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008, Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 và các văn bản Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành.

3. Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

4. Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022-2026.

6. Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026.

7. Quyết định số 3183-QĐ/BTCTW ngày 11/11/2024 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của thành phố Hà Nội năm 2025.

8. Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

9. Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

10. Văn bản số 4966/BNV-TCBC ngày 03/9/2023 của Bộ Nội vụ về việc trình tự phê duyệt, giao biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương.

11. Quy định số 18-QĐ/TU ngày 15/01/2025 của Thành ủy Hà Nội về quản lý biên chế của hệ thống chính trị thành phố Hà Nội.

12. Quyết định số 7881-QĐ/TU ngày 13/12/2024 của Thành ủy Hà Nội về biên chế của hệ thống chính trị thành phố Hà Nội năm 2025.

13. Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố quy định về việc thực hiện hợp đồng có thời hạn để đảm nhiệm một số vị trí việc làm thuộc nhóm nghiệp vụ chuyên ngành, nghiệp vụ chuyên môn dùng chung

trong cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. Kết luận của Thường trực Thành ủy tại Phiên họp ngày 11/02/2025 về phương án sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND Thành phố.

III. NGUYÊN TẮC ĐIỀU CHỈNH

1. Tuân thủ các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về vị trí việc làm; khối lượng công việc và yêu cầu về công tác quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

2. Giữ nguyên tổng biên chế công chức, viên chức hưởng lương ngân sách nhà nước (NSNN) của khối chính quyền thành phố Hà Nội năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao tại Quyết định số 3183-QĐ/BTCTW ngày 11/11/2024 của Ban Tổ chức Trung ương, Quyết định số 7881-QĐ/TU ngày 13/12/2024 của Thành ủy Hà Nội và Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố. Trong đó:

2.1. Giữ nguyên biên chế công chức, viên chức, chỉ tiêu HDLĐ được giao năm 2025 đối với các cơ quan không thuộc diện sắp xếp, sáp nhập, hợp nhất hoặc bàn giao, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ.

2.2. Thực hiện điều chỉnh biên chế nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị của Thành phố thuộc diện sắp xếp, sáp nhập, hợp nhất hoặc bàn giao, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo nguyên tắc sau:

a) Giao biên chế công chức, viên chức, chỉ tiêu hợp đồng lao động (HDLĐ) cho cơ quan, đơn vị mới sau sắp xếp bằng tổng biên chế đã giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 trước khi sắp xếp. Điều chỉnh tăng, giảm biên chế công chức, viên chức, chỉ tiêu HDLĐ theo chức năng, nhiệm vụ được bàn giao, tiếp nhận, bao gồm cả các bộ phận hỗ trợ, dùng chung tương ứng với khối lượng nhiệm vụ chuyên môn điều chuyển.

- Đối với biên chế dự kiến chuyển giao theo các nhiệm vụ quản lý nhà nước sang Công an Thành phố theo định hướng của Trung ương: Trước mắt, tạm giữ nguyên biên chế công chức, viên chức, chỉ tiêu HDLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP làm hỗ trợ, phục vụ đang thực hiện các nhiệm vụ này tại các Sở: Y tế (đối với nhiệm vụ QLNN về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội do điều chuyển theo nhiệm vụ QLNN về phòng, chống tệ nạn xã hội); Tư pháp (đối với nhiệm vụ QLNN về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp thuộc Sở Tư pháp); Xây dựng (đối với nhiệm vụ QLNN về sát hạch, cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ thuộc Sở Giao thông vận tải); Khoa học và Công nghệ (đối với nhiệm vụ QLNN về an toàn, an ninh thông tin mạng thuộc Sở Thông tin và Truyền thông). UBND Thành phố sẽ báo cáo HĐND Thành phố điều chỉnh biên chế sau khi có quyết định chính thức của ngành Công an về việc tiếp nhận tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản từ các Sở trên về Công an thành phố Hà Nội quản lý.

- Đối với việc tiếp nhận biên chế theo chức năng, nhiệm vụ của Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội thuộc Bộ Công Thương về UBND Thành phố: Sau khi

Bộ Công Thương hoàn thành việc chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý thị trường từ Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội về thành phố Hà Nội, UBND Thành phố sẽ báo cáo HĐND Thành phố tiếp nhận biên chế bàn giao theo quy định.

b) Sau khi kiện toàn, sắp xếp xong, các cơ quan, đơn vị xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định rõ biên chế chính thức cần có và phương án tinh giản biên chế theo quy định của Trung ương; thực hiện rà soát, giảm biên chế đối với các bộ phận dùng chung sau khi sáp nhập, hợp nhất theo lộ trình.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị thực hiện triển khai giai đoạn 2 Đề án thí điểm thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố:

3.1. Đối với UBND quận, huyện, thị xã:

Điều chuyển biên chế công chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa UBND cấp huyện (01 biên chế/quận, huyện, thị xã) sang Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố để thành lập Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công theo lộ trình giai đoạn 2 Đề án thí điểm thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

3.2. Đối với Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố:

- Giao biên chế công chức tối thiểu để thành lập chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố (tương đương cấp phòng thuộc Sở) trong thời gian thí điểm trên cơ sở điều chuyển một phần biên chế thuộc Bộ phận Một cửa của UBND cấp huyện sang Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố (01 biên chế/quận, huyện, thị xã); số còn lại lấy từ nguồn biên chế dự phòng của Thành phố.

- Bổ sung chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô để hỗ trợ công chức tại các chi nhánh trong việc hướng dẫn, số hóa, tư vấn dịch vụ, kiểm tra, giám sát trong giai đoạn thí điểm.

- Giao bổ sung biên chế viên chức hưởng lương NSNN từ nguồn dự phòng của Thành phố cho Trung tâm Hỗ trợ và Chăm sóc khách hàng để triển khai mô hình các chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh do mở rộng phạm vi phục vụ đến các quận, huyện, thị xã.

4. Giao bổ sung biên chế viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị đối với Bệnh viện Nhi Hà Nội thuộc Sở Y tế do mới đi vào hoạt động để đảm bảo nhân lực làm việc theo vị trí việc làm năm 2025 đã được phê duyệt.

5. Giao bổ sung chỉ tiêu HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (NĐ111) làm hỗ trợ, phục vụ đối với Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố và Bệnh viện Nhi Hà Nội thuộc Sở Y tế để đảm bảo hoạt động, vận hành tối thiểu của các cơ quan, đơn vị.

6. Đảm bảo định mức biên chế tối thiểu để thành lập phòng đối với các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định³.

³ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày

VI. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH BIÊN CHẾ

1. Về phương án điều chỉnh biên chế công chức, viên chức và chỉ tiêu HĐLĐ của các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp

1.1. Các cơ quan đơn vị thuộc diện sắp xếp, sáp nhập và tiếp nhận, chuyển giao chức năng, nhiệm vụ

1.1.1. Sở Tài chính:

- Giao bằng số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HĐLĐ đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Tiếp nhận 19 biên chế viên chức hưởng lương NSNN được giao thực hiện nhiệm vụ về xúc tiến đầu tư từ Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch Thành phố sau khi Trung tâm chấm dứt hoạt động.

1.1.2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Giao bằng số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HĐLĐ đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tiếp nhận 02 biên chế công chức được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giảm nghèo từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tiếp nhận 11 biên chế viên chức hưởng lương NSNN được giao thực hiện nhiệm vụ về xúc tiến nông nghiệp từ Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch Thành phố sau khi Trung tâm chấm dứt hoạt động.

1.1.3. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Giao bằng số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HĐLĐ đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông.

- Chuyển 17 biên chế công chức được giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ QLNN về báo chí, xuất bản, truyền thông, thông tin điện tử từ Sở Thông tin và Truyền thông sang Sở Văn hóa và Thể thao.

- Chuyển 18 biên chế viên chức hưởng lương NSNN được giao của Trung tâm Báo chí Thủ đô thuộc Sở Thông tin và Truyền thông sang Văn phòng UBND Thành phố theo các nhiệm vụ được chuyển giao.

- Đối với biên chế công chức được giao thực hiện nhiệm vụ QLNN về an toàn, an ninh thông tin mạng thuộc Sở Thông tin và Truyền thông: Trước mắt, tiếp nhận về Sở Khoa học và Công nghệ; việc điều chuyển biên chế, nhân sự sang Công an Thành phố sẽ thực hiện sau khi có hướng dẫn của Trung ương.

1.1.4. Sở Nội vụ:

- Giao bằng số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HĐLĐ đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Nội vụ và Sở Lao

01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01/02/2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

động - Thương binh và Xã hội (theo các chức năng, nhiệm vụ được điều chuyển: người có công, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, việc làm, an toàn lao động, bình đẳng giới).

- Chuyển 23 biên chế công chức, 07 chỉ tiêu HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ của Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ về Ban Dân tộc để thành lập Sở Dân tộc - Tôn giáo.

- Đối với biên chế hành chính thực hiện các chức năng, nhiệm vụ tại các bộ phận trung gian, hỗ trợ, dùng chung của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn phòng, Thanh tra, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Tổ chức pháp chế): Tiếp nhận biên chế công chức, chỉ tiêu HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ đang được giao thực hiện các nhiệm vụ này tương ứng với khối lượng nhiệm vụ chuyên môn điều chuyển từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sang Sở Nội vụ.

1.1.5. Văn phòng UBND Thành phố:

- Giao bằng số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HĐLĐ đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Văn phòng UBND Thành phố và Sở Ngoại vụ.

- Tiếp nhận 18 biên chế viên chức hưởng lương NSNN được giao của Trung tâm Báo chí Thủ đô thuộc Sở Thông tin và Truyền thông về Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố thuộc Văn phòng UBND Thành phố.

1.1.6. Sở Xây dựng:

- Giao bằng số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HĐLĐ đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải.

- Đối với biên chế công chức được giao thực hiện nhiệm vụ QLNN về sát hạch, cấp Giấy phép lái xe cơ giới đường bộ thuộc Sở Giao thông vận tải: Trước mắt, tiếp nhận về Sở Xây dựng; việc điều chuyển sang Công an Thành phố sẽ thực hiện sau khi có hướng dẫn của Trung ương.

1.1.7. Sở Y tế:

- Giữ nguyên số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HĐLĐ đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Y tế.

- Tiếp nhận 32 biên chế công chức, 757 biên chế viên chức hưởng lương NSNN, 795 chỉ tiêu HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ (gồm 05 chỉ tiêu khối hành chính, 790 chỉ tiêu khối đơn vị sự nghiệp công lập) được giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo trợ xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối với biên chế công chức, viên chức, chỉ tiêu HĐLĐ được giao thực hiện nhiệm vụ về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Trước mắt, chuyển sang Sở Y tế theo nhiệm vụ về phòng, chống tệ nạn xã hội; việc điều chuyển sang Công an Thành phố sẽ thực hiện sau khi có hướng dẫn của Trung ương.

- Đối với biên chế công chức thực hiện các chức năng, nhiệm vụ tại các bộ phận trung gian, hỗ trợ, dùng chung của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Chuyển nguyên trạng 07 công chức hiện có đang thực hiện các nhiệm vụ này tương ứng với khối lượng nhiệm vụ chuyên môn điều chuyển sang Sở Y tế.

1.1.8. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Giữ nguyên số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HDLD đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếp nhận 12 biên chế công chức được giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ về giáo dục nghề nghiệp từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối với biên chế công chức thực hiện các chức năng, nhiệm vụ tại các bộ phận trung gian, hỗ trợ, dùng chung của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chuyển nguyên trạng 03 công chức hiện có đang thực hiện các nhiệm vụ này tương ứng với khối lượng nhiệm vụ chuyên môn điều chuyển sang Sở Giáo dục và Đào tạo.

1.1.9. Sở Công Thương:

- Giữ nguyên số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HDLD đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Công Thương.

- Tiếp nhận 19 biên chế viên chức hưởng lương NSNN được giao thực hiện nhiệm vụ về xúc tiến thương mại và dịch vụ từ Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch Thành phố sau khi Trung tâm chấm dứt hoạt động.

- Đối với biên chế công chức, người lao động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội thuộc Bộ Công Thương: Sẽ thực hiện việc tiếp nhận sau khi có hướng dẫn của Trung ương và Bộ Công Thương.

1.1.10. Sở Tư pháp:

- Giữ nguyên số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HDLD đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Tư pháp.

- Đối với biên chế công chức được giao thực hiện nhiệm vụ QLNN về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp: Việc điều chuyển sang Công an Thành phố sẽ thực hiện sau khi có hướng dẫn của Trung ương.

1.1.11. Sở Văn hóa và Thể thao:

- Giữ nguyên số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HDLD đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Văn hóa và Thể thao.

- Tiếp nhận 17 biên chế công chức được giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ QLNN về báo chí, xuất bản, truyền thông, thông tin điện tử từ Sở Thông tin và Truyền thông.

1.1.12. Sở Du lịch:

- Giữ nguyên số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HDLD đã giao năm 2025 cho khối hành chính, sự nghiệp của Sở Du lịch.

- Tiếp nhận 42 biên chế viên chức hưởng lương NSNN, 12 chỉ tiêu HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ được giao thực hiện nhiệm vụ về xúc tiến du lịch và dịch vụ và các bộ phận trung gian, hỗ trợ, dùng chung từ Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch Thành phố sau khi Trung tâm chấm dứt hoạt động.

1.1.13. Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch Thành phố:

- Chuyển 19 biên chế viên chức hưởng lương NSNN được giao thực hiện nhiệm vụ về xúc tiến đầu tư sang Sở Tài chính (mới).

- Chuyển 19 biên chế viên chức hưởng lương NSNN được giao thực hiện nhiệm vụ về xúc tiến thương mại và dịch vụ sang Sở Công Thương.

- Chuyển 11 biên chế viên chức hưởng lương NSNN được giao thực hiện nhiệm vụ về xúc tiến nông nghiệp sang Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Chuyển 42 biên chế viên chức hưởng lương NSNN, 12 chỉ tiêu HĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ được giao thực hiện nhiệm vụ về xúc tiến du lịch và dịch vụ và các bộ phận trung gian, hỗ trợ, dùng chung sang Sở Du lịch.

1.2. Các cơ quan, đơn vị được điều chỉnh tăng, giảm biên chế do yêu cầu nhiệm vụ:

1.2.1. Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố và UBND quận, huyện, thị xã thực hiện thành lập chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công:

a) Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố:

(1) Bổ sung biên chế tối thiểu theo định mức (07 biên chế/chi nhánh) cho 12 chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công, tương ứng **84** biên chế công chức trong đó:

- Điều chuyển biên chế công chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa thuộc UBND quận, huyện, thị xã sang Trung tâm Phục vụ hành chính công để triển khai mô hình Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công: 01 biên chế/quận, huyện, thị xã, tương ứng 30 biên chế.

- Bổ sung số biên chế còn thiếu từ nguồn biên chế dự phòng của Thành phố: 54 biên chế.

(2) Bổ sung chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô cho Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố để bổ sung nhân lực trong giai đoạn thí điểm, không làm tăng tổng biên chế công chức được giao của Thành phố: 02 chỉ tiêu/quận, huyện, thị xã, tương ứng **60** chỉ tiêu.

(3) Bổ sung biên chế viên chức hưởng lương NSNN từ nguồn dự phòng của Thành phố cho Trung tâm Hỗ trợ và Chăm sóc khách hàng thuộc Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: **12** biên chế.

(4) Bổ sung chỉ tiêu HĐLĐ theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ cho 12 chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công: **57** chỉ tiêu, trong đó:

- Đối với 07 chi nhánh có trụ sở, địa điểm độc lập: 06 chỉ tiêu/chi nhánh x 07 chi nhánh = 42 chỉ tiêu.

- Đối với 05 chi nhánh đang sử dụng chung trụ sở với UBND cấp huyện: 03 chỉ tiêu/chi nhánh x 05 chi nhánh = 15 chỉ tiêu.

b) UBND các quận, huyện, thị xã:

Điều chuyển 30 biên chế công chức thuộc UBND quận, huyện, thị xã sang Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố để triển khai mô hình Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công.

1.2.2. Bệnh viện Nhi Hà Nội thuộc Sở Y tế:

Bổ sung 100 biên chế viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị, 20 chỉ tiêu HĐLĐ theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ để đảm bảo một phần nhân lực đáp ứng công suất giường bệnh được giao để khám, chữa bệnh nội trú, ngoại trú, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn Thủ đô.

1.3. Các cơ quan, đơn vị còn lại: Giữ nguyên số biên chế công chức, viên chức hưởng lương NSNN, chỉ tiêu HĐLĐ đã giao năm 2025.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

2. Về tổng biên chế công chức, viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động của Thành phố sau sắp xếp:

Sau sắp xếp, tổng biên chế khối chính quyền thành phố Hà Nội năm 2025 cụ thể như sau:

2.1. Biên chế công chức hành chính cấp huyện trở lên: 7.940 chỉ tiêu (giữ nguyên), trong đó:

a) Chỉ tiêu biên chế phân bổ cho các cơ quan, đơn vị: 7.918 chỉ tiêu (tăng 54 chỉ tiêu so với số được giao tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND, lấy từ nguồn dự phòng);

b) Chỉ tiêu biên chế dự phòng: 22 chỉ tiêu (giảm 54 chỉ tiêu so với số được giao tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND).

2.2. Biên chế viên chức hưởng lương ngân sách nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập: 117.555 chỉ tiêu (giữ nguyên), trong đó:

a) Chỉ tiêu biên chế phân bổ: 117.287 chỉ tiêu (tăng 12 chỉ tiêu so với số được giao tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND, lấy từ nguồn dự phòng);

b) Chỉ tiêu biên chế dự phòng: 268 chỉ tiêu (giảm 12 chỉ tiêu so với số được giao tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND).

2.3. Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Luật Thủ đô: 472 chỉ tiêu (tăng 60 chỉ tiêu so với số được giao tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND).

2.4. Chỉ tiêu hợp đồng lao động trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 22.915 chỉ tiêu (tăng 77 chỉ tiêu so với số được giao tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND), trong đó:

2.4.1. Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 11.995 chỉ tiêu (tăng 77 chỉ tiêu so với số được giao tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND), trong đó:

a) Khối các cơ quan hành chính: 1.497 chỉ tiêu (tăng 57 chỉ tiêu);

b) Khối các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố: 10.498 chỉ tiêu (tăng 20 chỉ tiêu).

2.4.2. Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ tại đơn vị sự nghiệp thuộc nhóm 4 lĩnh vực y tế, giáo dục theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 2.807 chỉ tiêu (giữ nguyên).

2.4.3 Hợp đồng làm công việc nhân viên nuôi dưỡng tại Trường mầm non: 8.113 chỉ tiêu (giữ nguyên).

2.5. Số lượng cán bộ, công chức phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn; số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

a) Cán bộ phường: 1.056 chỉ tiêu;

b) Công chức phường: 2.625 chỉ tiêu;

c) Cán bộ, công chức xã, thị trấn: 8.632 chỉ tiêu;

d) Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 8.065 chỉ tiêu.

V. THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

1. Ban Thường vụ Thành ủy quyết định biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động khối chính quyền Thành phố (bao gồm biên chế dự phòng).
2. HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết về điều chỉnh biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động khối chính quyền Thành phố.
3. Sau khi có Nghị quyết của HĐND Thành phố, UBND Thành phố ban hành Quyết định giao biên chế cho các cơ quan, đơn vị.

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

1. Tổ chức triển khai việc giao điều chỉnh biên chế hành chính, sự nghiệp; số lượng cán bộ phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn; số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; chỉ tiêu hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố để các cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện.

Trong năm 2025, nếu có phát sinh (tăng hoặc giảm) so với Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân Thành phố thông nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố vào kỳ họp trong năm 2025. Ngoài ra, đối với các nhiệm vụ khác, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét giao chỉ tiêu biên chế, chỉ tiêu hợp đồng lao động theo thẩm quyền làm cơ sở cấp kinh phí để các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố thi hành Luật Thủ đô và các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về việc sắp xếp tổ chức bộ máy; làm tốt công tác chính trị, tư tưởng đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, nhất là những người bị tác động, ảnh hưởng do sắp xếp tổ chức bộ máy, phát huy tinh thần trách nhiệm, vì lợi ích chung, hy sinh lợi ích cá nhân (nếu có) để thực hiện chủ trương của Đảng, tạo sự đồng thuận trong cơ quan, đơn vị.

3. Chỉ đạo các Sở và cơ quan ngang sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND Thành phố và UBND quận, huyện, thị xã triển khai một số nội dung sau:

a) Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị mới sau sắp xếp, đảm bảo bộ máy mới đi vào hoạt động ổn định. Trong quá trình thực hiện bộ máy mới, tiếp tục rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, không trùng chéo chức năng, nhiệm vụ. Đồng thời, thực hiện điều chỉnh Đề án vị trí việc làm các cơ quan, đơn vị sau khi kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức.

b) Rà soát, sắp xếp, xây dựng phương án sử dụng hiệu quả biên chế được giao năm 2025 gắn với việc sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, đảm bảo mục tiêu thực hiện tinh giản 25% công chức, viên chức hưởng lương ngân sách nhà nước theo quy định của Trung ương và chỉ đạo của Thành ủy. Trong năm 2025, tập trung xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị mới sắp xếp để giao biên chế chính thức, ổn định từ năm 2026 đối với các đơn vị đã hoàn thành công tác sắp xếp tổ chức bộ máy.

c) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (trừ lĩnh vực y tế, giáo dục) không thực hiện việc tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức đối với chỉ tiêu biên chế còn chưa sử dụng để thực hiện chỉ tiêu tinh giản (trừ trường hợp điều động, luân chuyển do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy).

d) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định của Chính phủ và quy định của Thành phố trong quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy.

đ) Thực hiện ký hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ theo số chỉ tiêu được giao đảm bảo đúng quy định, chất lượng, hiệu quả.

e) Đối với Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố: Trong thời gian thí điểm, thực hiện sử dụng biên chế công chức, viên chức, hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo hiệu quả, đúng mục tiêu hoạt động của Trung tâm. Ưu tiên tiếp nhận, sử dụng đội ngũ công chức, viên chức có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn đang thực hiện nhiệm vụ tại Bộ phận Một cửa các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố để đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc.

4. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương thực hiện tiếp nhận, bàn giao các nội dung liên quan đến công tác sắp xếp tổ chức bộ máy đối với một số lĩnh vực theo quy định.

5. Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị theo tinh thần Nghị quyết của Trung ương, các Kết luận, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố; Hoàn thiện một số mô hình tổ chức bộ máy sau thời gian thực hiện hiện thí điểm, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

6. Triển khai hiệu quả các Nghị quyết của HĐND Thành phố triển khai thi hành Luật Thủ đô quy định về tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm, hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ, thu nhập tăng thêm, phân cấp, ủy quyền.

7. Tập trung xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, giá dịch vụ công trong các lĩnh vực theo hướng tính đúng, tính đủ làm cơ sở đặt hàng dịch vụ theo yêu cầu của HĐND Thành phố tại Nghị quyết giám sát và chất vấn; trong đó lưu ý đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo cần phải tập trung phải xây dựng và ban hành sớm để áp dụng chính thức trên địa bàn Thành phố trong năm học 2025-2026.

8. Tiếp tục tham mưu, ban hành các giải pháp thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sang tự chủ tài chính đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu theo quy định.

9. Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, trong đó tập trung: đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng; đổi mới công tác tuyển dụng; nâng cao chất lượng đánh giá cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động; thực hiện thanh tra, kiểm tra công vụ thường xuyên và đột xuất.

10. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy nhanh các giải pháp thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Các đại biểu HĐND TP;
- Ban Pháp chế HĐND TP;
- Các Sở: Nội vụ, KH&ĐT, Tài chính;
- VPUBTP: CVP, các PCVP, TH, NC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Sơn

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH (SAU SẮP XẾP) CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 24 / 02/ /2025 của UBND Thành phố)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)				SỐ HIỆN CÓ MẶT			STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				TĂNG, GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP				Ghi chú
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo NB 111/2022/NĐ-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ theo NB 111/2022/NĐ-CP			Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo NB 111/2022/NĐ-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo NB 111/2022/NĐ-CP	
	TOÀN THÀNH PHỐ	12 417	10 565	412	1 440	11 042	9 801	1 241		TOÀN THÀNH PHỐ	12 534	10 565	472	1 497	117		60	57	
I	Biên chế công chức cấp huyện trở lên	9 792	7 940	412	1 440	8 694	7 453	1 241	I	Biên chế công chức cấp huyện trở lên	9 909	7 940	472	1 497	117		60	57	
a	Khối Sở ngành	4 333	3 317	149	867	3 865	3 115	750	a	Khối Sở ngành	4 534	3 401	209	924	201	84	60	57	
b	Khối chính quyền quận, huyện, thị xã	5 383	4 547	263	573	4 829	4 338	491	b	Khối chính quyền quận, huyện, thị xã	5 353	4 517	263	573	- 30	- 30			
c	Biên chế dự phòng	76	76						c	Biên chế dự phòng	22	22			- 54	- 54			
II	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	2 625	2 625			2 348	2 348		II	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	2 625	2 625							
A	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	4 333	3 317	149	867	3 865	3 115	750	A	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	4 534	3 401	209	924	201	84	60	57	
1	Văn phòng UBND Thành phố	202	143	7	52	181	134	47	1	Văn phòng UBND Thành phố	253	181	12	60	51	38	5	8	
a	Lãnh đạo UBND Thành phố	7	7			7	7		a	Lãnh đạo UBND Thành phố	7	7							
b	Khối Văn phòng	172	116	7	49	156	110	46	b	Khối Văn phòng	223	154	12	57	51	38	5	8	
c	Ban Tiếp công dân Thành phố	23	20		3	18	17	1	c	Ban Tiếp công dân Thành phố	23	20		3					
2	Các cơ quan thuộc HĐND Thành phố	79	62		17	74	58	16	2	Các cơ quan thuộc HĐND Thành phố	79	62		17					
a	Khối lãnh đạo các cơ quan dân cử Thành phố	21	21			20	20		a	Khối lãnh đạo các cơ quan dân cử Thành phố	21	21							
b	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	58	41		17	54	38	16	b	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	58	41		17					
3	Sở Thông tin và Truyền thông	82	69		13	75	65	10							- 82	- 69		- 13	
4	Sở Nội vụ	158	122	2	34	135	115	20	3	Sở Nội vụ	233	185	4	44	75	63	2	10	
a	Khối Văn phòng Sở	97	76	2	19	86	73	13	a	Khối Văn phòng Sở	202	162	4	36	105	86	2	17	
b	Khối Chỉ cục và tương đương	61	46		15	49	42	7	b	Khối Chỉ cục và tương đương	31	23		8	- 30	- 23		- 7	
1	Ban Thi đua khen thưởng	31	23		8	22	19	3	1	Ban Thi đua khen thưởng	31	23		8					
2	Ban Tôn giáo	30	23		7	27	23	4							- 30	- 23		- 7	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	735	539	10	186	693	509	184	4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	926	711	15	200	191	172	5	14	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)				SỐ HIỆN CÓ MẶT			STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				TĂNG, GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP				Ghi chú
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Biên chế công chức	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	
a	Khối Văn phòng Sở	83	71		12	81	69	12	a	Khối Văn phòng Sở	251	220	5	26	168	149	5	14	
b	Thanh tra Sở	29	24		5	27	22	5	b	Thanh tra Sở	52	47		5	23	23			
c	Khối Chỉ cục và tương đương	623	444	10	169	585	418	167	c	Khối Chỉ cục và tương đương	623	444	10	169					
1	Chỉ cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	63	48		15	57	44	13	1	Chỉ cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	63	48		15					
2	Chỉ cục Kiểm lâm	192	121		71	186	115	71	2	Chỉ cục Kiểm lâm	192	121		71					
3	Chỉ cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	130	104	5	21	120	99	21	3	Chỉ cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	130	104	5	21					
4	Chỉ cục Phát triển nông thôn Hà Nội	42	35		7	40	33	7	4	Chỉ cục Phát triển nông thôn Hà Nội	42	35		7					Sẽ điều chuyển về khối Văn phòng Sở sau khi có Quyết định của UBND Thành phố về việc giải thể Chỉ cục
5	Chỉ cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai Hà Nội	163	108	5	50	150	100	50	5	Chỉ cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai Hà Nội	163	108	5	50					
6	Chỉ cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường Hà Nội	33	28		5	32	27	5	6	Chỉ cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường Hà Nội	33	28		5					Sẽ điều chuyển về khối Văn phòng Sở sau khi có Quyết định của UBND Thành phố về việc giải thể Chỉ cục
6	Sở Công Thương	145	120	5	20	125	114	11	5	Sở Công Thương	145	120	5	20					
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	197	160	20	17	168	155	13							- 197	- 160	- 20	- 17	
8	Sở Tài chính	222	201	9	12	209	199	10	6	Sở Tài chính	419	361	29	29	197	160	20	17	
9	Sở Xây dựng	222	195	5	22	200	185	15	7	Sở Xây dựng	920	592	16	312	698	397	11	290	
a	Khối Văn phòng Sở	170	149	5	16	147	138	9	a	Khối Văn phòng Sở	333	287	8	38	163	138	3	22	
b	Thanh tra Sở	52	46		6	53	47	6	b	Thanh tra Sở	587	305	8	274	535	259	8	268	
10	Sở Giao thông Vận tải	698	397	11	290	649	373	276							- 698	- 397	- 11	- 290	
a	Khối Văn phòng Sở	163	138	3	22	146	128	18							- 163	- 138	- 3	- 22	
b	Thanh tra Sở	535	259	8	268	503	245	258							- 535	- 259	- 8	- 268	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	98	86	5	7	85	78	7	8	Sở Khoa học và Công nghệ	163	138	5	20	65	52		13	
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	166	142	2	22	147	132	15							- 166	- 142	- 2	- 22	
a	Khối Văn phòng Sở	143	124	2	17	124	114	10							- 143	- 124	- 2	- 17	
b	Chỉ cục Phòng, chống Tệ nạn xã hội	23	18		5	23	18	5							- 23	- 18		- 5	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)				SỐ HIỆN CÓ MẶT			STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				TĂNG, GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP				Ghi chú
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	150	126	4	20	123	110	13	9	Sở Giáo dục và Đào tạo	165	141	4	20	15	15			
14	Sở Y tế	191	153	5	33	159	137	22	10	Sở Y tế	235	192	5	38	44	39		5	
a	Khối Văn phòng Sở	105	85	5	15	83	74	9	a	Khối Văn phòng Sở	121	101	5	15	16	16			
b	Khối chỉ cục và tương đương	86	68		18	76	63	13	b	Khối chỉ cục và tương đương	114	91		23	28	23		5	
1	Chi cục Dân số Hà Nội	39	34		5	36	31	5	1	Chi cục Dân số Hà Nội	39	34		5					
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	47	34		13	40	32	8	2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	47	34		13					
									3	Chi cục Phòng, chống Tệ nạn xã hội	28	23		5	28	23		5	1. Đã bao gồm biên chế công chức phòng Bảo vệ, Chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới 2. Sẽ điều chuyển biên chế về Chi cục Dân số sau khi tổ chức lại
15	Sở Văn hóa và Thể thao	128	107	5	16	112	98	14	11	Sở Văn hóa và Thể thao	145	124	5	16	17	17			
16	Sở Du lịch	66	52	5	9	54	47	7	12	Sở Du lịch	66	52	5	9					
17	Sở Tư pháp	94	76	5	13	86	73	13	13	Sở Tư pháp	94	76	5	13					
18	Sở Ngoại vụ	51	38	5	8	40	32	8							- 51	- 38	- 5	- 8	
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	189	170	5	14	172	164	8							- 189	- 170	- 5	- 14	
20	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	119	94	10	15	100	90	10	14	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	119	94	10	15					
21	Thanh tra Thành phố	127	112	5	10	114	109	5	15	Thanh tra Thành phố	127	112	5	10					
22	Ban Dân tộc	32	21	3	8	28	21	7	16	Sở Dân tộc - Tôn giáo	62	44	3	15	30	23		7	
23	Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội	64	53	2	9	62	53	9	17	Ban Quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố	126	97	13	16	62	44	11	7	
24	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	62	44	11	7	37	31	6							- 62	- 44	- 11	- 7	
25	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	56	35	8	13	37	33	4	18	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	257	119	68	70	201	84	60	57	
B	KHỐI UBND QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	8 008	7 172	263	573	7 177	6 686	491	B	KHỐI UBND QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	7 978	7 142	263	573	- 30	- 30			
1	Khối chính quyền QHTX	5 383	4 547	263	573	4 829	4 338	491	1	Khối chính quyền QHTX	5 353	4 517	263	573	- 30	- 30			
a	Khối các phòng chuyên môn, nghiệp vụ	4 419	3 684	228	507	3 845	3 409	436	a	Khối các phòng chuyên môn, nghiệp vụ	4 389	3 654	228	507	- 30	- 30			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)				SỐ HIỆN CÓ MẶT			STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				TĂNG, GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP				Ghi chú
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Biên chế công chức	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	964	863	35	66	984	929	55	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	964	863	35	66					
2	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	2 625	2 625			2 348	2 348		2	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	2 625	2 625							
1	UBND quận Hoàn Kiếm	470	438	4	28	448	424	24	1	UBND quận Hoàn Kiếm	469	437	4	28	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	156	126	4	26	138	116	22	a	Khối các phòng ban	155	125	4	26	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	44	42		2	53	51	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	44	42		2					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	270	270			257	257		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	270	270							
2	UBND quận Hai Bà Trưng	482	439	11	32	446	415	31	2	UBND quận Hai Bà Trưng	481	438	11	32	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	170	131	11	28	159	131	28	a	Khối các phòng ban	169	130	11	28	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	42	38		4	48	45	3	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	42	38		4					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	270	270			239	239		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	270	270							
3	UBND quận Ba Đình	392	367	7	18	333	320	13	3	UBND quận Ba Đình	391	366	7	18	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	145	122	7	16	123	112	11	a	Khối các phòng ban	144	121	7	16	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	37	35		2	43	41	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	37	35		2					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	210	210			167	167		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	210	210							
4	UBND quận Đống Đa	531	498	5	28	447	427	20	4	UBND quận Đống Đa	530	497	5	28	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	173	142	5	26	152	133	19	a	Khối các phòng ban	172	141	5	26	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	43	41		2	52	51	1	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	43	41		2					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	315	315			243	243		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	315	315							
5	UBND quận Tây Hồ	286	261	8	17	272	259	13	5	UBND quận Tây Hồ	285	260	8	17	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	136	114	8	14	119	108	11	a	Khối các phòng ban	135	113	8	14	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	30	27		3	34	32	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	30	27		3					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	120	120			119	119		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	120	120							
6	UBND quận Thanh Xuân	341	314	9	18	309	293	16	6	UBND quận Thanh Xuân	340	313	9	18	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	145	120	9	16	128	114	14	a	Khối các phòng ban	144	119	9	16	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	31	29		2	30	28	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	31	29		2					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)				SỐ HIỆN CÓ MẶT			STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				TĂNG, GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP				Ghi chú
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	165	165			151	151		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	165	165							
7	UBND quận Cầu Giấy	288	263	8	17	265	248	17	7	UBND quận Cầu Giấy	287	262	8	17	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	139	116	8	15	120	105	15	a	Khối các phòng ban	138	115	8	15	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	29	27		2	33	31	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	29	27		2					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	120	120			112	112		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	120	120							
8	UBND quận Hoàng Mai	400	376	7	17	379	362	17	8	UBND quận Hoàng Mai	399	375	7	17	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	152	130	7	15	119	104	15	a	Khối các phòng ban	151	129	7	15	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	38	36		2	52	50	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	38	36		2					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	210	210			208	208		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	210	210							
9	UBND quận Long Biên	386	372	8	6	336	332	4	9	UBND quận Long Biên	385	371	8	6	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	139	127	8	4	116	112	4	a	Khối các phòng ban	138	126	8	4	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	37	35		2	43	43		b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	37	35		2					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	210	210			177	177		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	210	210							
10	UBND quận Nam Từ Liêm	333	304	9	20	311	293	18	10	UBND quận Nam Từ Liêm	332	303	9	20	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	151	124	9	18	132	116	16	a	Khối các phòng ban	150	123	9	18	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	32	30		2	36	34	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	32	30		2					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	150	150			143	143		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	150	150							
11	UBND quận Bắc Từ Liêm	385	355	10	20	351	332	19	11	UBND quận Bắc Từ Liêm	384	354	10	20	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	153	125	10	18	126	109	17	a	Khối các phòng ban	152	124	10	18	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	37	35		2	31	29	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	37	35		2					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	195	195			194	194		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	195	195							
12	UBND quận Hà Đông	453	426	7	20	418	399	19	12	UBND quận Hà Đông	452	425	7	20	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	153	133	7	13	140	128	12	a	Khối các phòng ban	152	132	7	13	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	45	38		7	45	38	7	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	45	38		7					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)				SỐ HIỆN CÓ MẶT			STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				TĂNG, GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP				Ghi chú
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	255	255			233	233		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	255	255							
13	UBND huyện Thanh Trì	191	163	10	18	179	164	15	13	UBND huyện Thanh Trì	190	162	10	18	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	150	124	10	16	129	116	13	a	Khối các phòng ban	149	123	10	16	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	41	39		2	50	48	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	41	39		2					
14	UBND huyện Gia Lâm	204	171	10	23	189	170	19	14	UBND huyện Gia Lâm	203	170	10	23	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	163	132	10	21	138	120	18	a	Khối các phòng ban	162	131	10	21	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	41	39		2	51	50	1	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	41	39		2					
15	UBND huyện Đông Anh	204	182	10	12	198	187	11	15	UBND huyện Đông Anh	203	181	10	12	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	152	131	10	11	141	131	10	a	Khối các phòng ban	151	130	10	11	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	52	51		1	57	56	1	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	52	51		1					
16	UBND huyện Sóc Sơn	207	182	5	20	202	186	16	16	UBND huyện Sóc Sơn	206	181	5	20	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	158	135	5	18	138	124	14	a	Khối các phòng ban	157	134	5	18	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	49	47		2	64	62	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	49	47		2					
17	UBND huyện Ba Vì	181	149	11	21	162	143	19	17	UBND huyện Ba Vì	180	148	11	21	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	154	130	5	19	144	127	17	a	Khối các phòng ban	153	129	5	19	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	27	19	6	2	18	16	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	27	19	6	2					
18	UBND thị xã Sơn Tây	310	281	6	23	259	238	21	18	UBND thị xã Sơn Tây	309	280	6	23	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	150	122	6	22	131	111	20	a	Khối các phòng ban	149	121	6	22	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	25	24		1	23	22	1	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	25	24		1					
c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	135	135			105	105		c	Biên chế công chức phường theo Nghị định số 32/2021/NĐ-CP	135	135							
19	UBND huyện Thạch Thất	159	137	10	12	134	123	11	19	UBND huyện Thạch Thất	158	136	10	12	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	137	119	8	10	117	107	10	a	Khối các phòng ban	136	118	8	10	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	22	18	2	2	17	16	1	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	22	18	2	2					
20	UBND huyện Phúc Thọ	154	132	8	14	129	120	9	20	UBND huyện Phúc Thọ	153	131	8	14	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	134	114	8	12	113	105	8	a	Khối các phòng ban	133	113	8	12	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	20	18		2	16	15	1	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	20	18		2					
21	UBND huyện Đan Phượng	171	134	14	23	139	120	19	21	UBND huyện Đan Phượng	170	133	14	23	- 1	- 1			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)				SỐ HIỆN CÓ MẶT			STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				TĂNG, GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP				Ghi chú
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	
a	Khối các phòng ban	143	115	7	21	124	106	18	a	Khối các phòng ban	142	114	7	21	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	28	19	7	2	15	14	1	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	28	19	7	2					
22	UBND huyện Hoài Đức	169	144	13	12	138	128	10	22	UBND huyện Hoài Đức	168	143	13	12	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	137	120	7	10	118	110	8	a	Khối các phòng ban	136	119	7	10	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	32	24	6	2	20	18	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	32	24	6	2					
23	UBND huyện Quốc Oai	167	136	7	24	153	129	24	23	UBND huyện Quốc Oai	166	135	7	24	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	146	118	6	22	135	113	22	a	Khối các phòng ban	145	117	6	22	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	21	18	1	2	18	16	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	21	18	1	2					
24	UBND huyện Chương Mỹ	181	144	13	24	150	133	17	24	UBND huyện Chương Mỹ	180	143	13	24	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	154	123	9	22	129	114	15	a	Khối các phòng ban	153	122	9	22	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	27	21	4	2	21	19	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	27	21	4	2					
25	UBND huyện Thanh Oai	153	131	10	12	133	122	11	25	UBND huyện Thanh Oai	152	130	10	12	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	132	115	7	10	116	107	9	a	Khối các phòng ban	131	114	7	10	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	21	16	3	2	17	15	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	21	16	3	2					
26	UBND huyện Thường Tín	158	137	8	13	139	126	13	26	UBND huyện Thường Tín	157	136	8	13	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	134	116	7	11	117	106	11	a	Khối các phòng ban	133	115	7	11	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	24	21	1	2	22	20	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	24	21	1	2					
27	UBND huyện Ứng Hòa	166	135	7	24	137	123	14	27	UBND huyện Ứng Hòa	165	134	7	24	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	144	115	7	22	117	105	12	a	Khối các phòng ban	143	114	7	22	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	22	20		2	20	18	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	22	20		2					
28	UBND huyện Phú Xuyên	157	134	8	15	134	119	15	28	UBND huyện Phú Xuyên	156	133	8	15	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	134	114	7	13	114	101	13	a	Khối các phòng ban	133	113	7	13	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	23	20	1	2	20	18	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	23	20	1	2					
29	UBND huyện Mỹ Đức	166	131	11	24	146	125	21	29	UBND huyện Mỹ Đức	165	130	11	24	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	144	115	7	22	131	112	19	a	Khối các phòng ban	143	114	7	22	- 1	- 1			
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	22	16	4	2	15	13	2	b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	22	16	4	2					
30	UBND huyện Mê Linh	163	136	9	18	141	126	15	30	UBND huyện Mê Linh	162	135	9	18	- 1	- 1			
a	Khối các phòng ban	141	116	9	16	121	106	15	a	Khối các phòng ban	140	115	9	16	- 1	- 1			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)				SỐ HIỆN CÓ MẶT			STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				TĂNG, GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP				Ghi chú
		Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	Tổng cộng	Biên chế công chức	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ theo Luật Thủ đô	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP	
b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	22	20		2	20	20		b	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	22	20		2					
C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	76	76						C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	22	22			- 54	- 54			

KÊ HOẠCH BIẾN CẢI VIÊN CHỦC, CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SẢN NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA A TẬP CHỦ (SỞ SẢN NGHIỆP) CỦA THÀNH PHỐ NÀM NĂM 2023

[illegible]

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)						SỐ HIỆN CÓ MẶT						STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)						TĂNG/GIẢM SỐ VỚI TRƯỚC SẮP XẾP					Ghi chú						
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng số	Viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			LDHB định mức (làm cơ sở)	Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP					
			Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức (làm cơ sở)		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ					VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ		VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức
2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội	58	56	56		2		51	49	49		2		2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội	58	56	56		2													
3	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	85	81	81		4		85	81	81		2		3	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	85	81	81		4													
4	Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	31	25	25		6		25	20	20		5		4	Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	31	25	25		6													
5	Trung tâm Khuyến nông Hà Nội	73	68	68		7		66	60	60		6		5	Trung tâm Khuyến nông Hà Nội	86	79	79		7		11	11										
6	Trung tâm Phát triển nông nghiệp Hà Nội	121	103	103		18		94	78	78		16		6	Trung tâm Phát triển nông nghiệp Hà Nội	121	103	103		18													
7	Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới Hà Nội	50	45	45		5		43	39	39		4		7	Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới Hà Nội	50	45	45		5													
8	Ban quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng Hà Nội	73	62	62		11		62	51	51		11		8	Ban quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng Hà Nội	73	62	62		11													
9	Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	51	44	42	2	7		47	40	40		7		9	Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	51	44	42	2	7													
10	Ban Quản lý và Duyệt các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội	135	116	73	43	19		121	104	73	31	17		10	Ban Quản lý và Duyệt các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội	135	116	73	43	19													
														11	Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội	86	86	69	17			86	69	17									
														12	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường Hà Nội	33	30	22	8	3		33	22	8	3								
5	Sở Công Thương	74	66	59	7	8		60	52	52		8		4	Sở Công Thương	93	85	78	7	8		19	19										
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	74	66	59	7	8		60	52	52		8		1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	93	85	78	7	8		19	19										
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	38	29	9	2		37	36	29	7	1										-40	-29	-9	-2								
1	Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp Hà Nội	40	38	29	9	2		37	36	29	7	1										-40	-29	-9	-2								
7	Sở Tài chính	19	16	16		3		14	11	11		3		5	Sở Tài chính	78	73	64	9	6		59	48	9	2								
1	Trung tâm Mua bán tài sản công và thông tin tư vấn tài chính	19	16	16		3		14	11	11		3		1	Trung tâm Mua bán tài sản công và thông tin tư vấn tài chính	19	16	16		3													
														2	Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp Hà Nội	59	57	48	9	2		59	48	9	2								
8	Sở Giao thông vận tải	90	80	80		10		79	69	69		10		6	Sở Xây dựng	90	80	80		10													
1	Trung tâm Quản lý và điều hành giao thông thành phố Hà Nội	90	80	80		10		79	69	69		10		1	Trung tâm Quản lý và điều hành giao thông thành phố Hà Nội	90	80	80		10													
9	Sở Khoa học và Công nghệ	91	71	60	11	20		45	33	33		17		7	Sở Khoa học và Công nghệ	132	109	98	11	23		41	38		3								
1	Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ	21	19	17	2	2		13	12	12		1		1	Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ	21	19	17	2	2													
2	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	70	52	43	9	18		32	21	21		11		2	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	70	52	43	9	18													
														3	Trung tâm Dự báo nhà nước	41	38	38		3		41	38		3								
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1 181	1 084	1 042	12	1 097		2 058	1 088	1 048	12	997										-2 181	-1 042	-12	-1 097								

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)						SỐ HIỆN CÓ MẶT					STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)						TĂNG-GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP					Ghi chú		
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLB theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Viên chức					HDLB theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Biên chế viên chức			HDLB theo ND 111/2022/NĐ-CP						
			Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLB định mức (tính cả nuôi)		Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị			VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	LĐHĐ định mức (tính cả nuôi)		Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLB định mức				
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1 Hà Nội	121	68	68		53		110	68	68		42										- 121	- 68		- 52			
2	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội	145	82	82		63		131	77	77		54										- 145	- 82		- 63			
3	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 3 Hà Nội	114	50	50		64		102	49	49		53										- 114	- 50		- 64			
4	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 4 Hà Nội	136	80	80		56		121	78	78		43										- 136	- 80		- 56			
5	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 5 Hà Nội	86	49	49		37		67	42	42		25										- 86	- 49		- 37			
6	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	114	69	69		45		96	65	65		31										- 114	- 69		- 45			
7	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 7 Hà Nội	151	87	87		64		143	87	87		56										- 151	- 87		- 64			
10	Trung tâm Chăm sóc người khuyết tật Hà Nội	113	31	31		82		95	24	24		71										- 113	- 31		- 82			
11	Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	68	30	30		38		46	25	25		21										- 68	- 30		- 38			
12	Trung tâm Bảo trợ xã hội 1 Hà Nội	95	35	35		60		77	31	31		46										- 95	- 35		- 60			
13	Trung tâm Bảo trợ xã hội 2 Hà Nội	91	31	31		60		72	24	24		48										- 91	- 31		- 60			
14	Trung tâm Bảo trợ xã hội 3 Hà Nội	86	38	38		48		72	37	37		35										- 86	- 38		- 48			
15	Làng trẻ em Bría Hà Nội	54	26	26		28		33	21	21		12										- 54	- 26		- 28			
16	Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	70	28	28		42		44	22	22		22										- 70	- 28		- 42			
17	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội	103	53	53		50		72	48	48		24										- 103	- 53		- 50			
18	Trung tâm Chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	87	40	40		47		66	34	34		32										- 87	- 40		- 47			
19	Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công số 1 Hà Nội	79	35	35		44		54	30	30		24										- 79	- 35		- 44			
20	Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công số 2 Hà Nội	79	30	30		49		53	23	23		30										- 79	- 30		- 49			
21	Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công số 3 Hà Nội	74	29	29		45		51	24	24		27										- 74	- 29		- 45			
22	Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công số 4 Hà Nội	70	33	33		32		42	33	33		9										- 70	- 33		- 32			
23	Trung tâm Điều dưỡng người có công Hà Nội	82	32	32		50		65	28	28		37										- 82	- 32		- 50			
24	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội	133	93	81	12	40		87	78	66	12	9										- 133	- 81	- 12	- 40			
11	Số Giáo dục và Đào tạo	11 341	10 802	10 578	224	623		16	9 757	9 279	9 379	467		16	8	Số Giáo dục và Đào tạo	11 341	10 802	10 578	224	623		16					
1	Khối THPT	11 006	10 514	10 290	224	492			9 478	9 042	9 042	436		1		Khối THPT	11 006	10 514	10 290	224	492							
2	Khối trường trung cấp chuyên nghiệp	62	54	54		8			55	47	47	8		2		Khối trường trung cấp chuyên nghiệp	62	54	54		8							

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)							SỐ HIỆN CÓ MẶT						STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)							TĂNG/GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP						Ghi chú	
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP	LĐHĐ định mức (tính cả nuôi)			Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			
			Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức (tính cả nuôi)		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị						VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức				
3	Khối các trường chuyên biệt	273	234	234		23		16	224	190	190		18		16	3	Khối các trường chuyên biệt	273	234	234		23		16							
12	Sở Y tế	2 061	1 780	1 636	146	274	7		1 761	1 530	1 514	16	231			12	Sở Y tế	3 728	2 637	2 392	245	1 084	7		1 667	757	100	810			
a	Khối Bệnh viện	1 141	972	922	60	162	7		964	816	816		148			a	Khối Bệnh viện	1 261	1 072	922	150	182	7		120		100	20			
1	Bệnh viện 09	172	143	143		29			161	136	136		25			1	Bệnh viện 09	172	143	143		29									
2	Bệnh viện Tâm thần ban ngày Mai Hương	66	54	54		6	6		57	53	53		4			2	Bệnh viện Tâm thần ban ngày Mai Hương	66	54	54		6	6								
3	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	227	183	183		43	1		198	163	163		35			3	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	227	183	183		43	1								
4	BV Tâm thần Hà Nội	416	339	318	21	77			393	316	316		77			4	BV Tâm thần Hà Nội	416	339	318	21	77									
5	BV Phục hồi chức năng	151	144	115	29	7			134	127	127		7			5	BV Phục hồi chức năng	151	144	115	29	7									
6	BV Nhi Hà Nội	109	109	109					21	21	21					6	BV Nhi Hà Nội	229	209	109	100	20			120		100	20			
b	Khối Trung tâm chuyên khoa	920	808	713	95	112			797	714	698	16	83			b	Khối Trung tâm chuyên khoa	2 467	1 565	1 470	95	902			1 547	757		790			
1	Khu Điều trị phong Quốc Oai thuộc Bệnh viện Da liễu Hà Nội	22	12	12		10			19	9	9		10			1	Khu Điều trị phong Quốc Oai thuộc Bệnh viện Da liễu Hà Nội	22	12	12		10									
2	Trung tâm Cấp cứu 115	207	158	125	33	49			182	136	125	11	46			2	Trung tâm Cấp cứu 115	207	158	125	33	49									
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nội	484	445	408	37	39			417	397	397		20			3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nội	484	445	408	37	39									
4	Trung tâm Giám định y khoa	56	52	52		4			48	47	47		1			4	Trung tâm Giám định y khoa	56	52	52		4									
5	Trung tâm Pháp y	68	62	47	15	6			54	50	49	1	4			5	Trung tâm Pháp y	68	62	47	15	6									
6	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	83	79	69	10	4			77	75	71	4	2			6	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	83	79	69	10	4									
																7	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1 Hà Nội	121	68	68		53			121	68		53			
																8	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội	145	82	82		63			145	82		63			
																9	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 3 Hà Nội	114	50	50		64			114	50		64			
																10	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 4 Hà Nội	136	80	80		56			136	80		56			
																11	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 5 Hà Nội	86	49	49		37			86	49		37			
																12	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	114	69	69		45			114	69		45			
																13	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 7 Hà Nội	151	87	87		64			151	87		64			
																14	Trung tâm Chăm sóc người khuyết tật Hà Nội	113	31	31		82			113	31		82			
																15	Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	68	30	30		38			68	30		38			
																16	Trung tâm Bảo trợ xã hội 1 Hà Nội	95	35	35		60			95	35		60			
																17	Trung tâm Bảo trợ xã hội 2 Hà Nội	91	31	31		60			91	31		60			
																18	Trung tâm Bảo trợ xã hội 3 Hà Nội	86	38	38		48			86	38		48			
																19	Làng trẻ em Erika Hà Nội	54	26	26		28			54	26		28			

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)						SỐ HIỆN CÓ MẶT						STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)						TĂNG/GIẢM SƠ VỚI TRƯỚC SẮP XẾP						Ghi chú		
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ định mức			
			Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức (tính cả nước)		Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ				VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ		VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức					
															20	Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	70	28	28			42	70	28		42				
															21	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội	103	53	53			50	103	53		50				
13	Sở Văn hóa và Thể thao	1.243	1.067	988	69	186			904	794	794		110		13	Sở Văn hóa và Thể thao	1.243	1.067	988	69	186									
1	Nhà hát Kịch Hà Nội	92	78	78		14			54	44	44		10		1	Nhà hát Kịch Hà Nội	92	78	78		14									
2	Nhà hát Cải lương Hà Nội	110	97	97		13			86	74	74		12		2	Nhà hát Cải lương Hà Nội	110	97	97		13									
3	Bảo tàng Hà Nội	117	109	101	8	8			81	77	77		4		3	Bảo tàng Hà Nội	117	109	101	8	8									
4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	403	315	283	32	88			280	253	253		27		4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	403	315	283	32	88									
5	Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục Thể thao	70	65	65		5			66	61	61		5		5	Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục Thể thao	70	65	65		5									
6	Nhà hát Chèo Hà Nội	119	102	102		17			89	73	73		16		6	Nhà hát Chèo Hà Nội	119	102	102		17									
7	Nhà hát Ca múa Nhạc Thăng Long	55	46	46		9			35	29	29		6		7	Nhà hát Ca múa Nhạc Thăng Long	55	46	46		9									
8	Nhà hát Nghệ thuật Xúc và Tạp kỹ Hà Nội	41	33	38		3			31	28	28		3		8	Nhà hát Nghệ thuật Xúc và Tạp kỹ Hà Nội	41	38	38		3									
9	Thư viện Hà Nội	67	59	59		8			59	52	52		7		9	Thư viện Hà Nội	67	59	59		8									
10	Trung tâm Văn hóa Thành phố	114	93	79	19	16			78	62	62		16		10	Trung tâm Văn hóa Thành phố	114	98	79	19	16									
11	Trung tâm Thông tin Truyền hình Hà Nội	55	50	40	10	5			45	41	41		4		11	Trung tâm Thông tin Truyền hình Hà Nội	55	50	40	10	5									
															14	Sở Du lịch	54	42	42		12		54	42		12				
															1	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến du lịch	54	42	42		12		54	42		12				
14	Sở Tư pháp	89	84	82	2	6			78	73	73		5		15	Sở Tư pháp	89	84	82	2	6									
1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	77	74	74		3			71	68	68		3		1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	77	74	74		3									
2	Phòng Công chứng số 10	12	10	8	2	2			7	5	5		2		2	Phòng Công chứng số 10	12	10	8	2	2									
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	119	116	91	26	3			96	96	90		6									-119	-91	-26	-3					
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội	86	86	69	17				74	74	69		5									-86	-69	-17						
2	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường Hà Nội	33	30	22	8	3			21	21	21											-33	-22	-8	-3					
16	Sở Quy hoạch kiến trúc	27	24	24		3			17	14	14		3		17	Sở Quy hoạch kiến trúc	27	24	24		3									
1	Ban Quản lý đồ án quy hoạch kiến trúc	27	24	24		3			17	14	14		3		1	Ban Quản lý đồ án quy hoạch kiến trúc	27	24	24		3									
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất	26	23	20	3	2			22	22	20		2		18	Ban Quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố	60	58	55	3	2		35	35						
1	Trung tâm Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	25	23	20	3	2			22	22	20		2		1	Trung tâm Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	25	23	20	3	2									
															2	Trung tâm Ươm tạo và Đào tạo Công nghệ cao	35	35	35				35	35						
18	Ban Quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	35	35	35					12	12	12											-35	-35							
1	Trung tâm Ươm tạo và Đào tạo Công nghệ cao	35	35	35					12	12	12											-35	-35							

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)						SỐ HIỆN CÓ MẶT						STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)						TĂNG/GIẢM SỐ VỚI TRƯỚC SẮP XẾP					Ghi chú					
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP												
			Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ ngoài thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức (tính cả nuôi)		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ ngoài thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ				VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ ngoài thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức								
19	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	40	40	40											20	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	52	52	52								12	12				
1	Trung tâm Quản trị hệ thống và Phát triển ứng dụng	20	20	20											1	Trung tâm Quản trị hệ thống và Phát triển ứng dụng	20	20	20													
2	Trung tâm Hỗ trợ và chăm sóc khách hàng	20	20	20											2	Trung tâm Hỗ trợ và chăm sóc khách hàng	32	32	32								12	12				
B	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND Thành phố	1 158	1 026	896	130	132		926	832	826	6	94		B	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND Thành phố	1 055	935	805	130	120		- 103	- 91		- 12							
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	203	118	112	6	85		161	106	100	6	85		1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	203	118	112	6	85												
1	Khối các phòng thuộc Trung tâm	150	83	77	6	67		119	78	72	6	41		1	Khối các phòng thuộc Trung tâm	150	83	77	6	67												
2	Ban Quản lý khu di tích Cổ Loa	35	17	17		18		30	16	16		14		2	Ban Quản lý khu di tích Cổ Loa	35	17	17		18												
3	Ban Quản lý dự án Bảo tồn tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành Cổ Hà Nội	18	18	18				12	12	12				3	Ban Quản lý dự án Bảo tồn tôn tạo khu di tích Cổ Loa - Thành Cổ Hà Nội	18	18	18														
2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch thành phố Hà Nội	103	91	91		12		92	83	83		9															- 103	- 91		- 12		
3	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	73	69	69		4		51	48	48		3		3	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	73	69	69		4												
1	Khối các phòng thuộc Viện	58	54	54		4		43	40	40		3		1	Khối các phòng thuộc Viện	58	54	54		4												
2	Trung tâm Thông tin - Đào tạo	15	15	15				8	8	8				2	Trung tâm Thông tin - Đào tạo	15	15	15														
4	Trường Đại học Thủ đô	496	472	407	65	24		423	399	399		24		4	Trường Đại học Thủ đô	496	472	407	65	24												
1	Khối các phòng, khoa chuyên môn	459	438	373	65	21		386	365	365		21		1	Khối các phòng, khoa chuyên môn	459	438	373	65	21												
2	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long	37	34	34		3		37	34	34		3		2	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Thăng Long	37	34	34		3												
5	Trường Cao đẳng Nghề thiết bị Hà Nội	143	140	112	28	3		107	105	105		2		5	Trường Cao đẳng Nghề thiết bị Hà Nội	143	140	112	28	3												
6	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	140	136	105	31	4		92	91	91		1		6	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	140	136	105	31	4												
C	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND quận, huyện, thị xã	120 645	101 652	100 817	835	8 096	2 800	8 097	105 175	89 980	89 765	215	6 703	1 541	6 951	C	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND quận, huyện, thị xã	120 645	101 652	100 817	835	8 096	2 800	8 097								
1	UBND Quận Hoàn Kiếm	2 180	1 877	1 854	23	193		1 110	1 798	1 572	1 562	10	187	66	1	UBND Quận Hoàn Kiếm	2 180	1 877	1 854	23	193					110						
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	1 829	1 561	1 549	2	168		1 110	1 516	1 318	1 318	132		66	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	1 829	1 561	1 549	2	168				110							
1	THCS	576	535	535		41		498	461	461		37		1	THCS	576	535	535		41												
2	Tiểu học	617	549	549		68		521	464	464		57		2	Tiểu học	617	549	549		68												
3	Mầm non	600	439	439		51		474	377	377		31		66	3	Mầm non	600	439	439		51			110								
4	Trung tâm GDNN-GDTX Nguyễn Văn Tố	36	28	26	2	8		23	16	16		7		4	Trung tâm GDNN-GDTX Nguyễn Văn Tố	36	28	26	2	8												
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	351	326	305	21	25		279	254	244	10	25		b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	351	326	305	21	25												

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)							SỐ HIỆN CÓ MẶT						STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)							TÁNG-GIẢM SƠ VỚI TRƯỚC SẮP XẾP					Ghi chú				
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng số	Viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP				LĐHĐ định mức (âm có nuôi)	Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			Tổng số	Biên chế viên chức				HDLĐ theo ND 111/2022/ND-CP			
			Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức (âm có nuôi)		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế					HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế		HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN		Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	32	26	26		6			31	25	25		6			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	32	26	26		6											
2	TTYT Q. Hoàn Kiếm	319	300	279	21	19			248	225	219	10	19			2	TTYT Q. Hoàn Kiếm	319	300	279	21	19											
2	UBND Quận Hai Bà Trưng	3 410	2 915	2 884	31	270	32	193	2 966	2 537	2 537		263	14	142	2	UBND Quận Hai Bà Trưng	3 410	2 915	2 884	31	270	32	193									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 017	2 559	2 554	5	233	32	193	2 618	2 236	2 236		226	14	142	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 017	2 559	2 554	5	233	32	193									
1	THCS	876	815	815		61			779	721	721		58			1	THCS	876	815	815		61											
2	Tiểu học	994	883	883		79	32		897	807	807		76	14		2	Tiểu học	994	883	883		79	32										
3	Mầm non	1 092	812	812		87		193	921	692	692		87		142	3	Mầm non	1 092	812	812		87		193									
4	Trung tâm GDNN-GDTX	55	49	44	5	6			21	16	16		5			4	Trung tâm GDNN-GDTX	55	49	44	5	6											
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	393	356	330	26	37			338	301	301		37			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	393	356	330	26	37											
1	TTYT Q. Hai Bà Trưng	393	356	330	26	37			338	301	301		37			1	TTYT Q. Hai Bà Trưng	393	356	330	26	37											
3	UBND Quận Ba Đình	2 910	2 560	2 523	27	214		146	2 568	2 240	2 240		200		128	3	UBND Quận Ba Đình	2 910	2 560	2 523	27	214		146									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	2 595	2 257	2 257		192		146	2 337	2 024	2 024		185		128	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	2 595	2 257	2 257		192		146									
1	THCS	883	832	832		49		2	796	748	748		46		2	1	THCS	883	832	832		49		2									
2	Tiểu học	875	808	808		65		2	795	735	735		61		2	2	Tiểu học	875	808	808		65		2									
3	Mầm non	801	588	588		71		142	720	525	525		71		124	3	Mầm non	801	588	588		71		142									
4	Trung tâm GDNN-GDTX	36	29	29		7			23	16	16		7			4	Trung tâm GDNN-GDTX	36	29	29		7											
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	315	293	266	27	22			231	216	216		18			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	315	293	266	27	22											
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	43	36	25	11	7			23	16	16		7			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	43	36	25	11	7											
2	TTYT Q. Ba Đình	272	257	241	16	15			208	200	200		8			2	TTYT Q. Ba Đình	272	257	241	16	15											
4	UBND Quận Đống Đa	3 623	3 144	3 089	55	279		200	3 209	2 836	2 824	12	226		147	4	UBND Quận Đống Đa	3 623	3 144	3 089	55	279		200									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 169	2 723	2 714	9	236		200	2 819	2 475	2 466	9	197		147	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 169	2 723	2 714	9	236		200									
1	THCS	994	932	932		61		1	912	863	863		48		1	1	THCS	994	932	932		61		1									
2	Tiểu học	1 052	972	972		76		4	979	909	909		66		4	2	Tiểu học	1 052	972	972		76		4									
3	Mầm non	1 049	760	760		94		195	892	671	671		79		142	3	Mầm non	1 049	760	760		94		195									
4	Nhà Nuôi dưỡng trẻ em Hữu Nghị Đống Đa	17	15	15		2			6	7	7		2			4	Nhà Nuôi dưỡng trẻ em Hữu Nghị Đống Đa	17	15	15		2											
5	Trung tâm GDNN-GDTX	47	44	35	9	3			27	25	16	9	2			5	Trung tâm GDNN-GDTX	47	44	35	9	3											
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	464	421	375	46	43			390	361	358	3	29			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	464	421	375	46	43											
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	42	31	28	3	11			37	27	24	3	10			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	42	31	28	3	11											
2	Ban quản lý Công viên Văn hóa Đống Đa	19	15	15		4			9	7	7		2			2	Ban quản lý Công viên Văn hóa Đống Đa	19	15	15		4											
3	TTYT Q. Đống Đa	403	375	332	43	28			344	327	327		17			3	TTYT Q. Đống Đa	403	375	332	43	28											
5	UBND Quận Tây Hồ	1 865	1 598	1 582	16	115	36	116	1 663	1 442	1 442		108	26	87	5	UBND Quận Tây Hồ	1 865	1 598	1 582	16	115	36	116									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	1 611	1 360	1 360		99	36	116	1 467	1 259	1 259		98	26	87	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	1 611	1 360	1 360		99	36	116									

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)						SỐ HIỆN CÓ MẶT						STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)						TĂNG/GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP					Ghi chú			
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2012/NĐ-CP			Tổng số	Viên chức			HDLĐ theo ND 111/2012/NĐ-CP			Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2012/NĐ-CP										
			Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức (tính cả nuôi)		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ				VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức						
1	THCS	475	443	443		30		2	473	442	442		29		2	1	THCS	475	443	443		30		2						
2	Tiểu học	541	474	474		31	36		473	416	416		31	26		2	Tiểu học	541	474	474		31	36							
3	Mầm non	595	443	443		38		114	521	401	401		35		85	3	Mầm non	595	443	443		38		114						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	264	238	222	16	16			196	183	183		13			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	264	238	222	16	16								
1	TTYT Q. Tây Hồ	254	238	222	16	16			196	183	183		13			1	TTYT Q. Tây Hồ	254	238	222	16	16								
6	UBND Quận Thanh Xuân	2 933	2 686	2 662	23	157		191	2 196	2 008	2 008		49		138	6	UBND Quận Thanh Xuân	2 933	2 686	2 662	23	157		191						
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	2 689	2 367	2 363	4	141		191	1 988	1 804	1 804		46		138	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	2 689	2 367	2 363	4	141		191						
1	THCS	791	755	755		36			542	542	542					1	THCS	791	755	755		36								
2	Tiểu học	891	849	849		42			668	668	668					2	Tiểu học	891	849	849		42								
3	Mầm non	979	730	730		58		191	765	586	586		41		138	3	Mầm non	979	730	730		58		191						
4	Trung tâm GDNN-GDTX	28	23	19	4	5			13	8	8		5			4	Trung tâm GDNN-GDTX	28	23	19	4	5								
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	244	228	209	19	16			207	204	204		3			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	244	228	209	19	16								
1	TTYT Q. Thanh Xuân	244	228	209	19	16			207	204	204		3			1	TTYT Q. Thanh Xuân	244	228	209	19	16								
7	UBND Quận Cầu Giấy	2 930	2 610	2 482	28	164	69	187	2 666	2 188	2 178	10	146	47	184	7	UBND Quận Cầu Giấy	2 930	2 610	2 482	28	164	69	187						
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	2 716	2 314	2 311	3	146	69	187	2 380	2 010	2 010		139	47	184	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	2 716	2 314	2 311	3	146	69	187						
1	THCS	812	781	781		30		1	655	625	625		30			1	THCS	812	781	781		30		1						
2	Tiểu học	873	756	756		46	69	2	767	677	677		43	47		2	Tiểu học	873	756	756		46	69	2						
3	Mầm non	994	746	746		64		184	926	681	681		61		184	3	Mầm non	994	746	746		64		184						
4	Trung tâm GDNN-GDTX	37	31	28	3	6			32	27	27		5			4	Trung tâm GDNN-GDTX	37	31	28	3	6								
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	214	196	171	25	18			186	178	168	10	7			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	214	196	171	25	18								
1	TTYT Q. Cầu Giấy	214	196	171	25	18			186	178	168	10	7			1	TTYT Q. Cầu Giấy	214	196	171	25	18								
8	UBND quận Hoàng Mai	4 297	3 815	3 782	33	244		238	3 409	2 985	2 985		227		197	8	UBND quận Hoàng Mai	4 297	3 815	3 782	33	244		238						
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 971	3 614	3 611	3	219		238	3 127	2 724	2 724		206		197	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 971	3 614	3 611	3	219		238						
1	THCS	1 200	1 142	1 142		58			935	875	875		58			1	THCS	1 200	1 142	1 142		58								
2	Tiểu học	1 560	1 492	1 492		68			1 155	1 087	1 087		68			2	Tiểu học	1 560	1 492	1 492		68								
3	Mầm non	1 186	855	855		93		238	1 022	745	745		80		197	3	Mầm non	1 186	855	855		93		238						
4	Trung tâm GDNN-GDTX	25	25	22	3				17	17	17					4	Trung tâm GDNN-GDTX	25	25	22	3									
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	326	301	271	30	25			282	261	261		21			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	326	301	271	30	25								
1	TTYT Q. Hoàng Mai	326	301	271	30	25			282	261	261		21			1	TTYT Q. Hoàng Mai	326	301	271	30	25								
9	UBND Quận Long Biên	4 836	4 022	3 974	48	286	164	364	3 822	3 288	3 274	14	203	102	229	9	UBND Quận Long Biên	4 836	4 022	3 974	48	286	164	364						
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	4 467	3 677	3 676	2	262	164	364	3 606	3 001	3 001		174	102	229	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	4 467	3 677	3 676	2	262	164	364						
1	THCS	1 218	1 151	1 151		67			955	916	916		59			1	THCS	1 218	1 151	1 151		67								
2	Tiểu học	1 591	1 340	1 340		87	164		1 187	1 031	1 031		54	102		2	Tiểu học	1 591	1 340	1 340		87	164							
3	Mầm non	1 598	1 143	1 143		91		364	1 327	1 019	1 019		79		229	3	Mầm non	1 598	1 143	1 143		91		364						

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)							SỐ HIỆN CÓ MẶT						STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)						TĂNG/GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP					Ghi chú				
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLB theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Viên chức			HDLB theo ND 111/2022/NĐ-CP				Tổng số	Biên chế viên chức			HDLB theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Biên chế viên chức				HDLB theo ND 111/2022/NĐ-CP			
			Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLB định mức (âm có dấu)		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế				LDBH định mức (âm có dấu)	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế		HDLB định mức	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN		Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLB định mức
13	UBND Huyện Thanh Trì	4 574	3 818	3 792	26	325	85	346	3 858	3 263	3 263		299	16	280	13	UBND Huyện Thanh Trì	4 574	3 818	3 792	26	325	85	346								
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	4 242	3 520	3 517	3	291	85	346	3 605	3 023	3 023		286	16	280	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	4 242	3 520	3 517	3	291	85	346								
1	THCS	1 092	1 024	1 024		68			903	835	835		68			1	THCS	1 092	1 024	1 024		68										
2	Tiểu học	1 314	1 145	1 145		84	85		1 044	944	944		84	16		2	Tiểu học	1 314	1 145	1 145		84	85									
3	Mầm non	1 771	1 293	1 293		132		346	1 600	1 193	1 193		127		280	3	Mầm non	1 771	1 293	1 293		132		346								
4	Trường Dạy nghề chuyên tế	27	23	23		4			26	22	22		4			4	Trường Dạy nghề chuyên tế	27	23	23		4										
5	Trung tâm GDNN-GDTX	38	35	32	3	3			32	29	29		3			5	Trung tâm GDNN-GDTX	38	35	32	3	3										
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	332	298	276	23	34			253	240	240		13			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	332	298	276	23	34										
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	38	32	27	5	6			26	20	20		6			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	38	32	27	5	6										
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	17	17	17					17	17	17					2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	17	17	17												
3	TTYT H. Thanh Trì	277	249	231	18	28			210	203	203		7			3	TTYT H. Thanh Trì	277	249	231	18	28										
14	UBND Huyện Gia Lâm	4 424	3 699	3 657	42	307	128	290	3 842	3 305	3 303	2	226	60	261	14	UBND Huyện Gia Lâm	4 424	3 699	3 657	42	307	128	290								
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	4 030	3 339	3 337	2	273	128	290	3 518	2 996	2 994	2	211	60	261	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	4 030	3 339	3 337	2	273	128	290								
1	THCS	1 108	1 026	1 026		82			939	880	880		56	3		1	THCS	1 108	1 026	1 026		82										
2	Tiểu học	1 367	1 142	1 142		97	128		1 127	1 011	1 011		69	47		2	Tiểu học	1 367	1 142	1 142		97	128									
3	Mầm non	1 524	1 144	1 144		90		290	1 429	1 086	1 086		82		261	3	Mầm non	1 524	1 144	1 144		90		290								
4	Trung tâm GDNN-GDTX	31	27	25	2	4			23	19	17	2	4			4	Trung tâm GDNN-GDTX	31	27	25	2	4										
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	394	360	320	40	34			324	309	309		15			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	394	360	320	40	34										
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	34	30	23	7	4			24	21	21		3			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	34	30	23	7	4										
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	18	17	17		1			17	16	16		1			2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	18	17	17		1										
3	TTYT H. Gia Lâm	342	313	280	33	29			283	272	272		11			3	TTYT H. Gia Lâm	342	313	280	33	29										
15	UBND Huyện Đông Anh	6 321	5 146	5 095	51	342	389	444	5 479	4 671	4 659	12	292	145	371	15	UBND Huyện Đông Anh	6 321	5 146	5 095	51	342	389	444								
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	5 844	4 713	4 713		298	389	444	5 069	4 277	4 277		276	145	371	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	5 844	4 713	4 713		298	389	444								
1	THCS	1 636	1 405	1 405		59	172		1 314	1 236	1 230		84			1	THCS	1 636	1 405	1 405		59	172									
2	Tiểu học	1 824	1 563	1 563		110	151		1 575	1 360	1 360		98	117		2	Tiểu học	1 824	1 563	1 563		110	151									
3	Mầm non	2 357	1 722	1 722		125	66	444	2 154	1 664	1 664		91	28	371	3	Mầm non	2 357	1 722	1 722		125	66	444								
4	Trường Chuyên biệt Bình Minh	27	23	23		4			26	23	23		3			4	Trường Chuyên biệt Bình Minh	27	23	23		4										
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	477	433	382	51	44			410	394	382	12	16			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	477	433	382	51	44										
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	44	40	40		4			44	40	40		4			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	44	40	40		4										
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	24	23	23		1			24	23	23		1			2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	24	23	23		1										
3	TTYT H. Đông Anh	409	370	319	51	39			342	331	319	12	11			3	TTYT H. Đông Anh	409	370	319	51	39										

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)							SỐ HIỆN CÓ MẶT						STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)							TĂNG/GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP					Ghi chú				
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP				Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP					
			Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức (làm cơ nuôi)		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế				HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế		HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức	
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	23	23	23				22	22	22					3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	23	23	23														
4	TTYT Thị xã Sơn Tây	260	233	224	9	27		236	221	221		15			4	TTYT Thị xã Sơn Tây	260	233	224	9	27												
19	UBND Huyện Thạch Thất	4 077	3 410	3 394	16	273	136	259	3 694	3 162	3 152	10	217	79	136	19	UBND Huyện Thạch Thất	4 077	3 410	3 394	16	273	136	259									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 714	3 085	3 085		235	135	259	3 376	2 858	2 858		203	79	136	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 714	3 085	3 085		235	135	259									
1	THCS	1 052	924	924		69	59		974	870	870		61	43		1	THCS	1 052	924	924		69	59										
2	Tiểu học	1 217	1 064	1 064		84	69		1 071	968	968		72	31		2	Tiểu học	1 217	1 064	1 064		84	69										
3	Mầm non	1 398	1 058	1 058		74	7	259	1 295	990	990		64	5	236	3	Mầm non	1 398	1 058	1 058		74	7	259									
4	Trung tâm GDNN-GDTX	47	39	39		8			36	30	30		6			4	Trung tâm GDNN-GDTX	47	39	39		8											
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	363	326	309	16	38		318	304	294	10	14				b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	363	326	309	16	38											
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	36	31	31		5			21	16	16		5			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	36	31	31		5											
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	35	35	35				35	35	35						2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	35	35	35													
3	TTYT H. Thạch Thất	292	259	243	16	33		262	253	243	10	9				3	TTYT H. Thạch Thất	292	259	243	16	33											
20	UBND Huyện Phúc Thọ	3 647	3 027	3 007	20	254	114	252	3 380	2 876	2 873	3	212	63	229	20	UBND Huyện Phúc Thọ	3 647	3 027	3 007	20	254	114	252									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 265	2 686	2 683	3	213	114	252	3 055	2 565	2 562	3	201	63	229	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 265	2 686	2 683	3	213	114	252									
1	THCS	897	788	788		68	41		813	732	732		64	17		1	THCS	897	788	788		68	41										
2	Tiểu học	951	833	833		72	46		891	791	791		68	32		2	Tiểu học	951	833	833		72	46										
3	Mầm non	1 387	1 038	1 038		70	27	252	1 330	1 021	1 021		66	14	229	3	Mầm non	1 387	1 038	1 038		70	27	252									
4	Trung tâm GDNN-GDTX	30	27	24	3	3		24	21	18	3	3				4	Trung tâm GDNN-GDTX	30	27	24	3	3											
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	382	341	324	17	41		322	311	311		11				b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	382	341	324	17	41											
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	33	29	29		4		27	23	23		4				1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	33	29	29		4											
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	34	33	33		1		33	33	33						2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	34	33	33		1											
3	TTYT H. Phúc Thọ	315	279	262	17	36		262	255	255		7				3	TTYT H. Phúc Thọ	315	279	262	17	36											
21	UBND Huyện Đan Phượng	3 011	2 566	2 538	28	189	49	207	2 784	2 416	2 403	13	179		189	21	UBND Huyện Đan Phượng	3 011	2 566	2 538	28	189	49	207									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	2 726	2 299	2 295	4	171	49	207	2 524	2 163	2 163		167		189	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	2 726	2 299	2 295	4	171	49	207									
1	THCS	704	650	650		48	6		617	569	569		48			1	THCS	704	650	650		48	6										
2	Tiểu học	843	763	763		59	21		801	743	743		58			2	Tiểu học	843	763	763		59	21										
3	Mầm non	1 156	866	866		61	22	207	1 087	840	840		58		189	3	Mầm non	1 156	866	866		61	22	207									
4	Trung tâm GDNN-GDTX	23	20	16	4	3		19	16	16		3				4	Trung tâm GDNN-GDTX	23	20	16	4	3											
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	286	267	243	24	18		260	248	235	13	12				b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	286	267	243	24	18											
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	25	17	17		8		18	11	11		7				1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	25	17	17		8											
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	29	29	29				27	27	27						2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	29	29	29													

BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước tập xếp)										SỐ HIỆN CÓ MẶT										KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau tập xếp)										TÁNG GIẢI SƠ VỚI TRƯỚC SẬP XẾP									
STT	Loại hình, tên đơn vị	Tổng số		Biên chế vãn chức		HDLĐ theo ND 11/2021/ND-CP		Vãn chức		HDLĐ theo ND 11/2021/ND-CP		LHDH định mức (đơn có mẫu)	STT	Loại hình, tên đơn vị	Tổng số		Biên chế vãn chức		HDLĐ theo ND 11/2021/ND-CP		Tổng số	Biên chế vãn chức		HDLĐ theo ND 11/2021/ND-CP		Ghi chú													
		Tổng số	Hướng hàng từ NSNN của đơn vị	VTVL vào chức bổ trợ, phục vụ giáo dục	VTVL vào chức bổ trợ, phục vụ giáo dục	Tổng số	Hướng hàng từ NSNN của đơn vị	VTVL vào chức bổ trợ, phục vụ giáo dục	VTVL vào chức bổ trợ, phục vụ giáo dục	Tổng số	Hướng hàng từ NSNN của đơn vị				VTVL vào chức bổ trợ, phục vụ giáo dục	VTVL vào chức bổ trợ, phục vụ giáo dục	Tổng số	Hướng hàng từ NSNN của đơn vị	VTVL vào chức bổ trợ, phục vụ giáo dục	VTVL vào chức bổ trợ, phục vụ giáo dục																			
3	TTTT H. Đạm Phương	231	221	197	24	215	197	210	197	13	5		3	TTTT H. Đạm Phương	231	221	197	24	215	197	10																		
22	UBND Huyện Hoài Đức	4 795	3 940	3 941	19	4 073	3 941	3 941	19	201	68	313	22	UBND Huyện Hoài Đức	4 795	3 940	3 941	19	260	73	412																		
a	Khối đơn vị nghiệp vụ giáo dục	4 323	3 619	3 616	3	3 742	3 619	3 619	3 201	170	68	313	a	Khối đơn vị nghiệp vụ giáo dục	4 323	3 619	3 616	3	219	73	412																		
1	THCS	1 115	1 024	1 024		918	848	848		46	24		1	THCS	1 115	1 024	1 024		64	27																			
2	Tiểu học	1 266	1 148	1 148		1 158	1 057	1 057		67	34		2	Tiểu học	1 266	1 148	1 148		72	46																			
3	Mầm non	1 912	1 410	1 419		1 666	1 296	1 296		57		313	3	Mầm non	1 912	1 419	1 419		81		412																		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	30	28	25	3								4	Trung tâm GDNN-GDTX	30	28	25	3	2																				
b	Khối đơn vị nghiệp vụ ngoài giáo dục	382	341	326	16	331	300	287	13	31			b	Khối đơn vị nghiệp vụ ngoài giáo dục	382	341	326	16	41																				
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	36	31	28	3								1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	36	31	28	3	5																				
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	27	27	27		27	27	27					2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	27	27	27																						
3	TTTT H. Hoài Đức	319	283	270	13	304	273	240	13	31			3	TTTT H. Hoài Đức	319	283	270	13	36																				
23	UBND Huyện Quốc Oai	4 069	3 344	3 329	15	3 750	3 123	3 123	10	291	74	252	23	UBND Huyện Quốc Oai	4 069	3 344	3 329	15	322	316	277																		
a	Khối đơn vị nghiệp vụ giáo dục	3 716	3 043	3 043		3 440	2 838	2 838		276	74	252	a	Khối đơn vị nghiệp vụ giáo dục	3 716	3 043	3 043		280	316	277																		
1	THCS	988	844	844		931	787	787		54	60		1	THCS	988	844	844		84	60																			
2	Tiểu học	1 143	994	994		999	910	910		89			2	Tiểu học	1 143	994	994		93	56																			
3	Mầm non	1 557	1 182	1 182		1 482	1 118	1 118		98	14	252	3	Mầm non	1 557	1 182	1 182		98		277																		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	28	25	23	3	28	23	23		5			4	Trung tâm GDNN-GDTX	28	23	23		5																				
b	Khối đơn vị nghiệp vụ ngoài giáo dục	343	301	286	15	310	296	286	10	15			b	Khối đơn vị nghiệp vụ ngoài giáo dục	343	301	286	15	42																				
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	30	22	22		27	21	21		6			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	30	22	22		8																				
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	37	35	35		37	35	35		2			2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	37	35	35		2																				
3	TTTT H. Quốc Oai	276	244	229	15	246	239	239	10	7			3	TTTT H. Quốc Oai	276	244	229	15	32																				
24	UBND Huyện Chương Mỹ	5 676	4 695	4 663	32	4 842	4 185	4 156	32	207	128	319	24	UBND Huyện Chương Mỹ	5 676	4 695	4 663	32	374	252	365																		
a	Khối đơn vị nghiệp vụ giáo dục	5 208	4 278	4 277	1	4 435	3 799	3 798	1	192	128	319	a	Khối đơn vị nghiệp vụ giáo dục	5 208	4 278	4 277	1	323	252	365																		
1	THCS	1 567	1 430	1 430		1 260	1 206	1 206		54			1	THCS	1 567	1 430	1 430		110	27																			
2	Tiểu học	1 781	1 499	1 499		1 450	1 274	1 274		71	105		2	Tiểu học	1 781	1 499	1 499		114	168																			
3	Mầm non	1 844	1 334	1 334		1 714	1 306	1 306		66	23	319	3	Mầm non	1 844	1 334	1 334		95	57	355																		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	16	15	14	1	14	13	12	1	1			4	Trung tâm GDNN-GDTX	16	15	14	1	1																				
b	Khối đơn vị nghiệp vụ ngoài giáo dục	468	417	386	31	404	389	358	31	16			b	Khối đơn vị nghiệp vụ ngoài giáo dục	468	417	386	31	61																				
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	33	31	31		30	28	28		2			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	33	31	31		2																				
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	40	37	37		40	37	37		3			2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	40	37	37		3																				
3	TTTT H. Chương Mỹ	395	349	318	31	334	324	293	31	10			3	TTTT H. Chương Mỹ	395	349	318	31	46																				
25	UBND Huyện Thanh Oai	3 766	3 151	3 129	22	3 237	2 914	2 918	16	212	77	231	25	UBND Huyện Thanh Oai	3 766	3 151	3 129	22	237	130	245																		

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NĂM 2025 (Trước sắp xếp)							SỐ HIỆN CÓ MẶT						STT	Loại hình, tên đơn vị	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)							TĂNG/GIẢM SO VỚI TRƯỚC SẮP XẾP					Ghi chú				
		Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP				LDBH định mức (làm cơ sở nuôi)	Tổng số	Biên chế viên chức			HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			Tổng số	Biên chế viên chức				HDLĐ theo ND 111/2022/NĐ-CP			
			Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức (làm cơ sở nuôi)		Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế					HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế		HDLĐ định mức	Tổng cộng	Hướng lương từ NSNN		Hướng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	VTVL hỗ trợ, phục vụ	VTVL viên chức lĩnh vực giáo dục, y tế	HDLĐ định mức
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 407	2 830	2 830		199	130	243	3 119	2 619	2 619		197	72	231	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 407	2 830	2 830		199	130	243									
1	THCS	942	794	794		63	85		804	695	695		62	47		1	THCS	942	794	794		63	85										
2	Tiểu học	988	871	871		72	45		889	793	793		71	25		2	Tiểu học	988	871	871		72	45										
3	Mầm non	1 450	1 144	1 144		58		248	1 400	1 111	1 111		58		231	3	Mầm non	1 450	1 144	1 144		58		248									
4	Trung tâm GDNN-GDTX	27	21	21		6			26	20	20		6			4	Trung tâm GDNN-GDTX	27	21	21		6											
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	359	321	299	22	38			330	316	299	16	16			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	359	321	299	22	38											
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	28	23	23		5			28	23	23		5			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	28	23	23		5											
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	31	30	30		1			31	30	30		1			2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	31	30	30		1											
3	TTYT H. Thanh Oai	300	268	246	22	32			271	262	246	18	9			3	TTYT H. Thanh Oai	300	268	246	22	32											
26	UBND Huyện Thường Tín	4 568	3 780	3 765	15	302	208	278	3 663	3 124	3 114	10	254	87	198	26	UBND Huyện Thường Tín	4 568	3 780	3 765	15	302	208	278									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	4 164	3 416	3 416		262	208	278	3 289	2 766	2 766		238	87	198	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	4 164	3 416	3 416		262	208	278									
1	THCS	1 225	1 022	1 022		90	113		934	825	825		79	30		1	THCS	1 225	1 022	1 022		90	113										
2	Tiểu học	1 273	1 096	1 096		82	95		948	817	817		75	57		2	Tiểu học	1 273	1 096	1 096		82	95										
3	Mầm non	1 635	1 272	1 272		85		278	1 377	1 100	1 100		79		198	3	Mầm non	1 635	1 272	1 272		85		278									
4	Trung tâm GDNN-GDTX	31	26	26		5			29	24	24		5			4	Trung tâm GDNN-GDTX	31	26	26		5											
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	404	364	349	15	40			374	358	348	10	16			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	404	364	349	15	40											
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	31	27	27		4			30	26	26		4			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	31	27	27		4											
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	32	32	32					32	32	32					2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	32	32	32													
3	TTYT H. Thường Tín	341	305	290	15	36			312	300	290	10	12			3	TTYT H. Thường Tín	341	305	290	15	36											
27	UBND Huyện Ứng Hòa	4 046	3 379	3 344	35	313	89	268	3 674	3 066	3 056	9	278	77	254	27	UBND Huyện Ứng Hòa	4 046	3 379	3 344	35	313	89	268									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 601	2 979	2 979		268	89	268	3 285	2 692	2 692		267	77	254	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 601	2 979	2 979		268	89	268									
1	THCS	1 033	881	881		90	62		924	792	792		90	42		1	THCS	1 033	881	881		90	62										
2	Tiểu học	1 073	956	956		90	27		933	808	808		90	35		2	Tiểu học	1 073	956	956		90	27										
3	Mầm non	1 454	1 110	1 110		79		265	1 402	1 071	1 071		77		254	3	Mầm non	1 454	1 110	1 110		79		265									
4	Trung tâm GDNN-GDTX	41	32	32		9			26	21	21		5			4	Trung tâm GDNN-GDTX	41	32	32		9											
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	445	400	368	38	45			389	373	364	9	16			b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	445	400	368	38	45											
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và thể thao	17	15	15		2			16	14	14		2			1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và thể thao	17	15	15		2											
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	36	36	36					36	36	36					2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	36	36	36													
3	TTYT H. Ứng Hòa	392	349	314	35	43			357	323	314	9	14			3	TTYT H. Ứng Hòa	392	349	314	35	43											
28	UBND Huyện Phú Xuyên	4 390	3 640	3 620	20	296	122	332	4 088	3 468	3 461	4	264	11	318	28	UBND Huyện Phú Xuyên	4 390	3 640	3 620	20	296	122	332									
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 980	3 273	3 273		253	122	332	3 694	3 116	3 116		249	11	318	a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	3 980	3 273	3 273		253	122	332									
1	THCS	1 078	932	932		84	62		945	861	861		84			1	THCS	1 078	932	932		84	62										

[illegible]

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 22 / 02/2025 của UBND Thành phố)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)			SỐ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)			Ghi chú
		Tổng cộng	Cán bộ	Công chức		Tổng cộng	Cán bộ	Công chức	
	Khối Quận, thị xã	3 681	1 056	2 625	2 402	3 681	1 056	2 625	
1	Quận Hoàn Kiếm	378	108	270	257	378	108	270	
2	Quận Hai Bà Trưng	378	108	270	239	378	108	270	
3	Quận Ba Đình	294	84	210	192	294	84	210	
4	Quận Đống Đa	441	126	315	272	441	126	315	
5	Quận Tây Hồ	168	48	120	119	168	48	120	
6	Quận Thanh Xuân	231	66	165	151	231	66	165	
7	Quận Cầu Giấy	168	48	120	112	168	48	120	
8	Quận Hoàng Mai	294	84	210	208	294	84	210	
9	Quận Long Biên	294	84	210	177	294	84	210	
10	Quận Nam Từ Liêm	210	60	150	143	210	60	150	
11	Quận Bắc Từ Liêm	273	78	195	194	273	78	195	
12	Quận Hà Đông	357	102	255	233	357	102	255	
13	Thị xã Sơn Tây (phường)	195	60	135	105	195	60	135	

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 24 / 02/2025 của UBND Thành phố)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)			SỐ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)			Ghi chú
		Tổng cộng	Cán bộ	Công chức		Tổng cộng	Cán bộ	Công chức	
	Khối Huyện	8 632	4 441	4 191	3 517	8 632	4 441	4 191	
1	Huyện Thanh Trì	378	176	202	148	378	176	202	
2	Huyện Gia Lâm	492	242	250	197	492	242	250	
3	Huyện Đông Anh	565	263	302	241	565	263	302	
4	Huyện Sóc Sơn	572	285	287	263	572	285	287	
5	Huyện Ba Vì	666	340	326	286	666	340	326	
6	Thị xã Sơn Tây (xã)	128	67	61	55	128	67	61	
7	Huyện Thạch Thất	479	253	226	180	479	253	226	
8	Huyện Phúc Thọ	432	231	201	177	432	231	201	
9	Huyện Đan Phượng	334	176	158	139	334	176	158	
10	Huyện Hoài Đức	436	220	216	182	436	220	216	
11	Huyện Quốc Oai	438	231	207	184	438	231	207	
12	Huyện Chương Mỹ	687	352	335	270	687	352	335	
13	Huyện Thanh Oai	447	230	217	178	447	230	217	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Trước sắp xếp)			SỐ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)			Ghi chú
		Tổng cộng	Cán bộ	Công chức		Tổng cộng	Cán bộ	Công chức	
14	Huyện Thường Tín	585	319	266	239	585	319	266	
15	Huyện Ứng Hòa	583	319	264	203	583	319	264	
16	Huyện Phú Xuyên	550	297	253	219	550	297	253	
17	Huyện Mỹ Đức	455	242	213	189	455	242	213	
18	Huyện Mê Linh	405	198	207	167	405	198	207	

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động
khối chính quyền thành phố Hà Nội năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025 (có hiệu lực từ ngày 01/3/2025);

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND Thành phố về điều chỉnh biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động khối chính quyền thành phố Hà Nội năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua tổng biên chế công chức và hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác theo quy định tại Luật Thủ đô năm 2025, như sau:

1. Biên chế công chức hành chính cấp huyện trở lên: 7.940 chỉ tiêu, trong đó:
 - a) Chỉ tiêu biên chế phân bổ: 7.918 chỉ tiêu;
 - b) Chỉ tiêu biên chế dự phòng: 22 chỉ tiêu.

2. Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác theo quy định tại Luật Thủ đô: 472 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Biểu số 01)

Điều 2. Thông qua tổng biên chế viên chức hưởng lương ngân sách nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025: 117.555 chỉ tiêu, trong đó:

1. Chỉ tiêu biên chế phân bổ: 117.287 chỉ tiêu.
2. Chỉ tiêu biên chế dự phòng: 268 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Biểu số 01)

Điều 3. Thông qua số lượng cán bộ, công chức phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn; số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã năm 2025, như sau:

1. Cán bộ phường: 1.056 chỉ tiêu.
2. Công chức phường: 2.625 chỉ tiêu.

3. Cán bộ, công chức xã, thị trấn: 8.632 chỉ tiêu.

4. Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 8.065 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Biểu số 03)

Điều 4. Phân bổ 22.915 chỉ tiêu hợp đồng lao động trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của thành phố Hà Nội năm 2025 như sau:

1. Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 11.995 chỉ tiêu, trong đó:

a) Khối các cơ quan hành chính: 1.497 chỉ tiêu;

b) Khối các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố: 10.498 chỉ tiêu.

2. Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ tại đơn vị sự nghiệp thuộc nhóm 4 lĩnh vực y tế, giáo dục theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 2.807 chỉ tiêu.

3. Hợp đồng làm công việc nhân viên nuôi dưỡng tại Trường mầm non: 8.113 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Biểu số 02)

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

1. Tổ chức triển khai việc giao điều chỉnh biên chế hành chính, sự nghiệp; số lượng cán bộ phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn; số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; chỉ tiêu hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng Nghị quyết của HĐND Thành phố để các cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện.

Trong năm 2025, nếu có phát sinh (tăng hoặc giảm) so với Nghị quyết HĐND về biên chế hành chính, sự nghiệp, UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố trước khi thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố vào kỳ họp trong năm 2025. Ngoài ra, đối với các nhiệm vụ khác, UBND Thành phố xem xét giao chỉ tiêu biên chế, chỉ tiêu hợp đồng lao động theo thẩm quyền làm cơ sở cấp kinh phí để các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Nghị quyết thực hiện Luật Thủ đô và các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về việc sắp xếp tổ chức bộ máy; làm tốt công tác chính trị, tư tưởng đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, nhất là những người bị tác động, ảnh hưởng do sắp xếp tổ chức bộ máy, phát huy tinh thần trách nhiệm, vì lợi ích chung, hy sinh lợi ích cá nhân (nếu có) để thực hiện chủ trương của Đảng, tạo sự đồng thuận trong cơ quan, đơn vị.

3. Chỉ đạo các Sở và cơ quan ngang sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND Thành phố và UBND quận, huyện, thị xã triển khai một số nội dung sau: a) Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị mới sau sắp xếp, đảm bảo bộ máy mới đi vào hoạt động ổn định. Trong quá trình thực hiện bộ máy mới, tiếp tục rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, không trùng chéo chức năng, nhiệm vụ. Đồng thời, thực hiện điều chỉnh Đề án vị trí việc làm các cơ quan, đơn vị sau khi kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức.

b) Rà soát, sắp xếp, xây dựng phương án sử dụng hiệu quả biên chế được giao năm 2025 gắn với việc sắp xếp tổ chức bộ máy, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, đảm bảo mục tiêu thực hiện tinh giản 25% công chức, viên chức hưởng lương ngân sách nhà nước theo quy định của Trung ương. Trong năm 2025, tập trung xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc trong các cơ quan, đơn vị mới sắp xếp để giao biên chế chính thức, ổn định từ năm 2026 đối với các đơn vị đã hoàn thành công tác sắp xếp tổ chức bộ máy.

c) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (trừ lĩnh vực y tế, giáo dục) không thực hiện việc tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức đối với chỉ tiêu biên chế còn chưa sử dụng để thực hiện chỉ tiêu tinh giản (trừ trường hợp điều động, luân chuyển do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy).

d) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định của Chính phủ và quy định của Thành phố trong quá trình sắp xếp, tổ chức bộ máy.

đ) Thực hiện ký hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ theo số chỉ tiêu được giao đảm bảo đúng quy định, chất lượng, hiệu quả.

e) Đối với Trung tâm phục vụ hành chính công Thành phố: Trong thời gian thí điểm, thực hiện sử dụng biên chế công chức, viên chức, hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo hiệu quả, đúng mục tiêu hoạt động của Trung tâm. Ưu tiên tiếp nhận, sử dụng đội ngũ công chức, viên chức có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn đang thực hiện nhiệm vụ tại bộ phận một cửa các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố để đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc.

4. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương thực hiện tiếp nhận, bàn giao các nội dung liên quan đến công tác sắp xếp tổ chức bộ máy đối với một số lĩnh vực theo quy định.

5. Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị theo tinh thần Nghị quyết của Trung ương, các Kết luận, chỉ đạo của Thành ủy, UBND Thành phố; Hoàn thiện một số mô hình tổ chức bộ máy sau thời gian thực hiện hiện thí điểm.

6. Triển khai hiệu quả các Nghị quyết thực hiện Luật Thủ đô về tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm, hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ, thu nhập tăng thêm, phân cấp, ủy quyền.

7. Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố quy định giá dịch vụ tạm thời để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của Thành phố để làm cơ sở nâng mức tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập. Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, giá dịch vụ công lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo hướng tính đúng, tính đủ làm cơ sở đặt hàng dịch vụ để áp dụng chính thức trên địa bàn Thành phố.

8. Tiếp tục tham mưu các giải pháp thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sang tự chủ tài chính đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu theo quy định.

9. Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, trong đó tập trung: đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng; đổi mới công tác tuyển dụng; nâng cao chất lượng đánh giá cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động; thực hiện thanh tra, kiểm tra công vụ thường xuyên và đột xuất.

10. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy nhanh các giải pháp thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

Điều 6. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2025, thay thế Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XVI kỳ họp thứ 20 về biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động khối chính quyền thành phố Hà Nội năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác ĐBQH, VPQH, VPCP;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND TP, UBMTTQ TP;
- Các đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐNDTP, UBNDTP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

BIỂU SỐ 01
CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP (SAU SẮP XẾP) CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /02/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác theo quy định tại Luật Thủ đô			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức hưởng lương NSNN)
			Tổng số	Trong đó		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	
	TOÀN THÀNH PHỐ	125 967	8 412	7 940	472	117 555
I	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	19 275	3 610	3 401	209	15 665
1	Văn phòng UBND Thành phố	245	193	181	12	52
2	Các cơ quan thuộc HĐND Thành phố	62	62	62		
3	Sở Nội vụ	505	189	185	4	316
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1 490	726	711	15	764
5	Sở Công Thương	203	125	120	5	78
6	Sở Tài chính	454	390	361	29	64
7	Sở Xây dựng	688	608	592	16	80
8	Sở Khoa học và Công nghệ	241	143	138	5	98
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	10 723	145	141	4	10 578
10	Sở Y tế	2 589	197	192	5	2 392
11	Sở Văn hóa và Thể thao	1 117	129	124	5	988
12	Sở Du lịch	99	57	52	5	42
13	Sở Tư pháp	163	81	76	5	82
14	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	128	104	94	10	24
15	Thanh tra Thành phố	117	117	112	5	
16	Sở Dân tộc - Tôn giáo	47	47	44	3	
17	Ban Quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố	165	110	97	13	55
18	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	239	187	119	68	52

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác theo quy định tại Luật Thủ đô			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức hưởng lương NSNN)
			Tổng số	Trong đó		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND THÀNH PHỐ	805				805
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	112				112
2	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	69				69
3	Trường Đại học Thủ đô	407				407
4	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	112				112
5	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	105				105
III	KHỐI QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	105 597	4 780	4 517	263	100 817
1	UBND quận Hoàn Kiếm	2 025	171	167	4	1 854
2	UBND quận Hai Bà Trưng	3 063	179	168	11	2 884
3	UBND quận Ba Đình	2 686	163	156	7	2 523
4	UBND quận Đống Đa	3 276	187	182	5	3 089
5	UBND quận Tây Hồ	1 730	148	140	8	1 582
6	UBND quận Thanh Xuân	2 719	157	148	9	2 562
7	UBND quận Cầu Giấy	2 632	150	142	8	2 482
8	UBND quận Hoàng Mai	3 954	172	165	7	3 782
9	UBND quận Long Biên	4 143	169	161	8	3 974
10	UBND quận Nam Từ Liêm	2 460	162	153	9	2 298
11	UBND quận Bắc Từ Liêm	2 970	169	159	10	2 801
12	UBND quận Hà Đông	5 087	177	170	7	4 910
13	UBND huyện Thanh Trì	3 964	172	162	10	3 792
14	UBND huyện Gia Lâm	3 837	180	170	10	3 657
15	UBND huyện Đông Anh	5 286	191	181	10	5 095
16	UBND huyện Sóc Sơn	5 239	186	181	5	5 053
17	UBND huyện Ba Vì	4 893	159	148	11	4 734
18	UBND thị xã Sơn Tây	2 311	151	145	6	2 160
19	UBND huyện Thạch Thất	3 540	146	136	10	3 394

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác theo quy định tại Luật Thủ đô			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức hưởng lương NSNN)
			Tổng số	Trong đó		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	
20	UBND huyện Phúc Thọ	3 146	139	131	8	3 007
21	UBND huyện Đan Phượng	2 685	147	133	14	2 538
22	UBND huyện Hoài Đức	4 097	156	143	13	3 941
23	UBND huyện Quốc Oai	3 471	142	135	7	3 329
24	UBND huyện Chương Mỹ	4 819	156	143	13	4 663
25	UBND huyện Thanh Oai	3 269	140	130	10	3 129
26	UBND huyện Thường Tín	3 909	144	136	8	3 765
27	UBND huyện Ứng Hòa	3 485	141	134	7	3 344
28	UBND huyện Phú Xuyên	3 761	141	133	8	3 620
29	UBND huyện Mỹ Đức	3 532	141	130	11	3 391
30	UBND huyện Mê Linh	3 608	144	135	9	3 464
C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	290	22	22		268

BIỂU SỐ 02
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /02/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)					
		Tổng cộng	Khối cơ quan, tổ chức hành chính (HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp			
				Tổng cộng	HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HĐLĐ định mức (làm công việc)
	TOÀN THÀNH PHỐ	22 915	1 497	21 418	10 498	2 807	8 113
I	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	3 229	924	2 305	2 282	7	16
1	Văn phòng UBND Thành phố	61	60	1	1		
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	17	17				
3	Sở Nội vụ	361	44	317	317		
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	303	200	103	103		
5	Sở Công Thương	28	20	8	8		
6	Sở Tài chính	34	29	5	5		
7	Sở Xây dựng	322	312	10	10		
	Sở Giao thông Vận tải						
8	Sở Khoa học và Công nghệ	43	20	23	23		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	559	20	539	523		16
10	Sở Y tế	1 129	38	1 091	1 084	7	
11	Sở Văn hóa và Thể thao	202	16	186	186		
12	Sở Du lịch	21	9	12	12		
13	Sở Tư pháp	18	13	5	5		
14	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	18	15	3	3		
15	Thanh tra Thành phố	10	10				
16	Sở Dân tộc - Tôn giáo	15	15				
17	Ban Quản lý khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố	18	16	2	2		
18	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	70	70				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)					
		Tổng cộng	Khối cơ quan, tổ chức hành chính (HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp			
				Tổng cộng	HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HĐLĐ định mức (làm công nuôi)
B	KHOẢNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND THÀNH PHỐ	120		120	120		
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	85		85	85		
2	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	4		4	4		
3	Trường Đại học Thủ đô	24		24	24		
4	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	3		3	3		
5	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	4		4	4		
C	KHOẢNG UBND QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	19 566	573	18 993	8 096	2 800	8 097
1	UBND quận Hoàn Kiếm	331	28	303	193		110
2	UBND quận Hai Bà Trưng	527	32	495	270	32	193
3	UBND quận Ba Đình	378	18	360	214		146
4	UBND quận Đống Đa	507	28	479	279		200
5	UBND quận Tây Hồ	284	17	267	115	36	116
6	UBND quận Thanh Xuân	366	18	348	157		191
7	UBND quận Cầu Giấy	437	17	420	164	69	187
8	UBND quận Hoàng Mai	499	17	482	244		238
9	UBND quận Long Biên	819	6	813	285	164	364
10	UBND quận Nam Từ Liêm	360	20	340	158		182
11	UBND quận Bắc Từ Liêm	417	20	397	192		205
12	UBND quận Hà Đông	775	20	755	272	62	421
13	UBND huyện Thanh Trì	774	18	756	325	85	346
14	UBND huyện Gia Lâm	748	23	725	307	128	290
15	UBND huyện Đông Anh	1 187	12	1 175	342	389	444
16	UBND huyện Sóc Sơn	974	20	954	446	96	412
17	UBND huyện Ba Vì	1 063	21	1 042	483	182	377
18	UBND thị xã Sơn Tây	398	23	375	202		173
19	UBND huyện Thạch Thất	679	12	667	273	135	259

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)					
		Tổng cộng	Khối cơ quan, tổ chức hành chính (HDLĐ theo NĐ111 làm hồ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp			
				Tổng cộng	HDLĐ theo NĐ111 làm hồ trợ, phục vụ	HDLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLĐ định mức (làm cô nuôi)
20	UBND huyện Phúc Thọ	634	14	620	254	114	252
21	UBND huyện Đan Phượng	468	23	445	189	49	207
22	UBND huyện Hoài Đức	757	12	745	260	73	412
23	UBND huyện Quốc Oai	739	24	715	322	116	277
24	UBND huyện Chương Mỹ	1 005	24	981	374	252	355
25	UBND huyện Thanh Oai	627	12	615	237	130	248
26	UBND huyện Thường Tín	801	13	788	302	208	278
27	UBND huyện Ứng Hòa	691	24	667	313	89	265
28	UBND huyện Phú Xuyên	765	15	750	296	122	332
29	UBND huyện Mỹ Đức	817	24	793	379	121	293
30	UBND huyện Mê Linh	739	18	721	249	148	324

BIỂU SỐ 03
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC PHƯỜNG; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, THỊ TRẤN;
SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /02/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Số lượng cán bộ, công chức phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn; số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã				
		Tổng số	Trong đó			Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã
			Cán bộ phường	Công chức phường	Cán bộ, công chức xã	
	TỔNG CỘNG	20 378	1 056	2 625	8 632	8 065
1	UBND quận Hoàn Kiếm	631	108	270		253
2	UBND quận Hai Bà Trưng	630	108	270		252
3	UBND quận Ba Đình	489	84	210		195
4	UBND quận Đống Đa	736	126	315		295
5	UBND quận Tây Hồ	287	48	120		119
6	UBND quận Thanh Xuân	405	66	165		174
7	UBND quận Cầu Giấy	313	48	120		145
8	UBND quận Hoàng Mai	550	84	210		256
9	UBND quận Long Biên	509	84	210		215
10	UBND quận Nam Từ Liêm	380	60	150		170
11	UBND quận Bắc Từ Liêm	484	78	195		211
12	UBND quận Hà Đông	628	102	255		271
13	UBND huyện Thanh Trì	628			378	250
14	UBND huyện Gia Lâm	808			492	316
15	UBND huyện Đông Anh	938			565	373
16	UBND huyện Sóc Sơn	936			572	364
17	UBND huyện Ba Vì	1 084			666	418
18	UBND thị xã Sơn Tây	519	60	135	128	196
19	UBND huyện Thạch Thất	774			479	295
20	UBND huyện Phúc Thọ	691			432	259
21	UBND huyện Đan Phượng	540			334	206

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Số lượng cán bộ, công chức phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn; số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã				
		Tổng số	Trong đó			
			Cán bộ phường	Công chức phường	Cán bộ, công chức xã	Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã
22	UBND huyện Hoài Đức	712			436	276
23	UBND huyện Quốc Oai	708			438	270
24	UBND huyện Chương Mỹ	1 118			687	431
25	UBND huyện Thanh Oai	726			447	279
26	UBND huyện Thường Tín	938			585	353
27	UBND huyện Ứng Hòa	934			583	351
28	UBND huyện Phú Xuyên	882			550	332
29	UBND huyện Mỹ Đức	734			455	279
30	UBND huyện Mê Linh	666			405	261